BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15 tháng 01 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

Tên TCPH : **Công ty cổ phần Đầu tư và xây dựng HUD3**
Năm báo cáo : **2011**

I. Lịch sử hoạt động của Công ty

1. Những sự kiện quan trọng:

+ Việc thành lập: Công ty cổ phần Đầu tư và xây dựng HUD3 là Công ty cổ phần với tiền thân là Công ty Xây dựng và Kinh doanh nhà Hà Đông, được thành lập theo Quyết định số 327/QĐ- UB ngày 01 tháng 10 năm 1995 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Hà Tây cũ và được đổi tên thành Công ty xây dựng đầu tư phát triển đô thị số 3 thuộc Tổng công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị - BXD theo Quyết định số 1151/QĐ- BXD ngày 18 tháng 08 năm 2000 của Bộ trưởng Bộ xây dựng.

+ Chuyển đổi sở hữu thành công ty cổ phần: Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty cổ phần theo Quyết định số 1182/QĐ- BXD ngày 22 tháng 07 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ xây dựng và chính thức đi vào hoạt động kinh doanh theo loại hình Công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 10 năm 2004 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0303000209 đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 09 năm 2004 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội) cấp, thay đổi lần thứ 2 ngày 11/07/2005, thay đổi lần thứ 3 ngày 30/05/2007, thay đổi lần thứ 4 ngày 25/06/2007, thay đổi lần thứ 5 ngày 11/01/2008, thay đổi lần thứ 6 ngày 10/06/2008, thay đổi lần thứ 7 ngày 24/12/2008, thay đổi lần thứ 8 ngày 14/09/2009, thay đổi lần thứ 9 ngày 8/10/2010 và thay đổi lần thứ 10 ngày 22/10/2010 với mã số doanh nghiệp 0500227640 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp; vốn điều lệ của Công ty là 99.999.440.000, đồng (Chín mươi chín tỷ, chín trăm chín mươi chín triệu, bốn trăm bốn mươi nghìn đồng), tương đương với 9.999.944 cổ phần.

+ Niêm yết: Công ty đã chính thức niêm yết 9.999.944 cổ phần vào ngày 18/3/2011 trên Sàn giao dịch Tp Hồ chí minh.

2. Quá trình phát triển:

+ Ngành nghề kinh doanh:

- Thi công, xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu chính viễn thông, đường dây và trạm biến thế điện, công trình kỹ thuật hạ tầng trong các khu đô thị và công nghiệp. Xây dựng các công trình công cộng, công viên sinh vật cảnh. Xây dựng các công trình văn hóa thể thao, du lịch, tu bổ tôn tạo các di tích lịch sử văn hóa xã hội;
- Lắp đặt điện nước, thi công lắp đặt thiết bị kỹ thuật công trình;
- Lập, quản lý các dự án đầu tư xây dựng;
- Trang trí nội ngoại thất các công trình xây dựng;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng;
- Xuất nhập khẩu vật tư thiết bị, công nghệ xây dựng (Doanh nghiệp chỉ được kinh doanh khi Nhà nước cho phép);
- Đầu tư các dự án phát triển nhà và đô thị;
- Sản xuất vỏ bao xi măng;

- Đầu tư phát triển các khu du lịch sinh thái;
- Sản xuất kinh doanh đồ gỗ dân dụng và công nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản;
- Đầu tư xây dựng các khu công nghiệp;
- Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp.

+ Tình hình hoạt động: Năm 2011 được đánh giá là một năm khó khăn đối với nền kinh tế nước ta nói chung và các DN hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh BĐS nói riêng. Tuy nhiên, với sự lãnh đạo linh hoạt của Ban điều hành, Công ty đã cơ bản hoàn thành các chỉ tiêu SXKD sau khi đã thực hiện điều chỉnh kế hoạch cho phù hợp với tình hình thực tế.

Năm 2011 Công ty đã thực hiện giá trị sản lượng xây lắp đạt 410,6 tỷ đồng. Giá trị đầu tư Dự án đạt 227,69 tỷ đồng bằng 102,8% kế hoạch năm. Sản xuất kinh doanh của Doanh nghiệp tăng trưởng cao qua các năm, lợi nhuận kế toán trước thuế 71,78 tỷ đồng, cổ tức dự kiến 25%/năm. Đảm bảo việc làm cho người lao động với mức thu nhập bình quân là 5 triệu đồng/ người/ tháng.

3. Định hướng phát triển:

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty trong năm 2012.

+ Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2012: Tổng giá trị sản xuất kinh doanh 855 tỷ đồng, trong đó vốn đầu tư 240 tỷ đồng, doanh thu dự kiến đạt 440 tỷ đồng, lợi nhuận kế toán trước thuế 50 tỷ đồng, nộp ngân sách Nhà nước dự kiến 25 tỷ đồng.

+ Tiếp tục duy trì thương hiệu HUD3 trên thị trường kinh doanh BĐS sau khi đã thực hiện niêm yết cổ phiếu trên sàn chứng khoán.

+ Phấn đấu trong năm 2012 và những năm tiếp theo trở thành một đơn vị mạnh trong Tập đoàn HUD, có năng lực cạnh tranh với nhiều ngành nghề, nhiều sản phẩm có chất lượng cao.

+ Xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý, kỹ thuật năng động, có năng lực và trình độ cao, đội ngũ công nhân giỏi.

- Chiến lược phát triển trung và dài hạn.

+ Chiến lược phát triển của Công ty: Mục tiêu chất lượng là hàng đầu, lấy hiệu quả kinh tế làm nền tảng cho sự phát triển bền vững. Tiếp tục đầu tư các Dự án thứ phát của Tập đoàn như dự án CT3 Linh Đàm, đẩy nhanh tiến độ đầu tư các dự án bên ngoài Tập đoàn như dự án Golden Palace, dự án HANEL- HUD3, dự án Kiến Hưng. Chủ động phát huy mọi nguồn lực để nâng cao sức cạnh tranh trong xu thế hội nhập, đảm bảo đủ việc làm và không ngừng nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho người lao động.

+ Tiếp tục củng cố kiện toàn đội ngũ cán bộ phục vụ chương trình nâng cao năng lực xây lắp của Công ty.

II. Báo cáo của Hội đồng quản trị/Chủ tịch công ty.

1. Những nét nổi bật của kết quả hoạt động trong năm 2011, tình hình thực hiện so với kế hoạch:

TT	Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2011	Tỷ lệ thực hiện so với Kế hoạch
1	Giá trị SXKD	1.051.240.000.000	107,6%

2	Doanh thu	743.460.000.000	102,6%
3	Lợi nhuận trước thuế	71.780.000.000	102,6%
4	Nộp ngân sách	50.370.000.000	167,9%
5	Thu nhập bình quân	5.000.000	

2. Những thay đổi chủ yếu trong năm:

- Xác định các dự án trọng điểm của Tập đoàn HUD cũng là công trình trọng điểm của Công ty HUD3, vì vậy luôn chú trọng công tác chỉ đạo thi công, tiến độ chất lượng các hạng mục được giao.

- Thay đổi chiến lược kinh doanh: Giữ vững ổn định trong lĩnh vực xây lắp, từng bước chuyển hoá mạnh sang lĩnh vực đầu tư, phù hợp với mục tiêu của Tập đoàn. Mục tiêu trước mắt là tập trung vào những dự án quy mô vừa và nhỏ phù hợp với năng lực của Công ty. Đặc biệt chú trọng đến các dự án thứ phát của Tập đoàn, vừa nâng cao tỷ trọng đầu tư, vừa nhanh chóng tiếp cận thích ứng quy trình đầu tư.

- Để đáp ứng các thay đổi trên, Công ty đã củng cố bộ máy tổ chức nhằm đáp ứng tốt nhiệm vụ trong hoạt động xây lắp truyền thống vừa tăng cường nhân lực cho hoạt động đầu tư dự án: Công ty đã thực hiện sáp nhập các Đội xây lắp để thành lập các Công ty HUD3.2, Công ty HUD3.3 trong đó HUD3 giữ cổ phần chi phối (51%). Thực hiện điều chuyển các CBCNV có năng lực sang tiếp nhận công việc và đảm nhận các vị trí lãnh đạo tại các Công ty con thành viên, từ đó góp phần nâng cao năng lực lãnh đạo tại các Công ty mà HUD3 giữ cổ phần chi phối. Cụ thể: Thực hiện thôi nhiệm vụ Phó giám đốc của ông Trần Vũ Anh, phân công đảm nhận chức vụ Chủ tịch HĐQT Công ty HUD3.2 và quản lý phần vốn nhà nước công ty HUD3 tại Công ty này.

3. Triển vọng và kế hoạch trong tương lai:

- Đề ra các giải pháp nâng cao năng lực đầu tư, xây dựng chiến lược phát triển Công ty giai đoạn 2010 đến 2015, phù hợp với chiến lược phát triển bền vững của Tổng công ty. Quan điểm chỉ đạo thông suốt theo nguyên tắc lấy xây lắp để phát triển đầu tư, đầu tư là nguồn công việc cho hoạt động xây lắp. Công ty đang dần từng bước chuyển hoá sang lĩnh vực đầu tư, nâng cao tỷ trọng đầu tư lên trong tổng giá trị sản xuất kinh doanh của Công ty.

- Tăng cường và kiện toàn hệ thống quản trị doanh nghiệp theo phương án nâng cao năng lực đầu tư, nâng cao năng lực xây lắp bằng việc cử cán bộ tham gia các lớp đào tạo chuyên sâu trong hoạt động đầu tư, tham gia các cuộc hội thảo, tham gia các mô hình phát triển công nghệ xây lắp của các nước phát triển.

III. Báo cáo của Ban Giám đốc.

1. Báo cáo tình hình tài chính:

- Khả năng sinh lời:

+ Tỷ lệ lợi nhuận sau thuế/ vốn chủ sở hữu: 31,6%

+ Tỷ lệ lợi nhuận sau thuế/ tổng tài sản: 8,27%

- Phân tích các hệ số phù hợp trong khu vực kinh doanh:

- Phân tích những biến động - những thay đổi lớn so với dự kiến và nguyên nhân dẫn đến biến động: Trong năm 2011 lợi nhuận kế toán tăng cao là do Công ty đã thực hiện và lên doanh thu các dự án với tổng doanh thu là 412,97 tỷ đồng; lợi nhuận trước thuế hoạt động kinh doanh BĐS đạt 61,7 tỷ đồng. Doanh thu xây lắp trong năm đạt 327,593 tỷ đồng; lợi nhuận trước thuế lĩnh vực xây lắp đạt 6,9 tỷ đồng.

- Giá trị sổ sách tại thời điểm 31/12 của năm báo cáo: 635.353.787.935 đồng. Trong đó tài sản ngắn hạn là 600.778.157.072, đồng; Tài sản dài hạn 34.575.630.863, đồng.

- Những thay đổi về vốn cổ đông: Năm 2011 vốn điều lệ Công ty là 99,99944 tỷ đồng, tương đương với 9.999.944 cổ phần:

+ Cổ đông Nhà nước: 5.100.000 cổ phần, chiếm 51%.

+ Cổ đông khác: 4.899.944 cổ phần, chiếm 49%.

- Tổng số cổ phiếu theo từng loại:

Cổ phần phổ thông : 9.999.944 cổ phần

- Tổng số trái phiếu đang lưu hành theo từng loại: không có.

- Số lượng cổ phần đang lưu hành theo từng loại: Cổ phần phổ thông: 9.999.944 cổ phần

- Số lượng cổ phiếu dự trữ, cổ phiếu quỹ theo từng loại: Không có.

2. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

TT	Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2011	Tỷ lệ thực hiện so với Kế hoạch
1	Giá trị SXKD	1.051.240.000.000	107,6%
2	Doanh thu	743.460.000.000	102,6%
3	Lợi nhuận trước thuế	71.780.000.000	102,6%

3. Những tiến bộ Công ty đã đạt được:

- Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý:

+ Thành lập Ban quản lý dự án Công ty nhằm quản lý, điều hành các dự án do Công ty làm chủ đầu tư.

+ Thực hiện tái cấu trúc doanh nghiệp, sáp nhập các Đội xây lắp để thành lập các Công ty con trong đó HUD3 giữ cổ phần chi phối. Đồng thời, thực hiện tinh giảm biên chế bộ máy gián tiếp, điều chỉnh, cân đối lại quỹ lương cho phù hợp, điều chuyển các cán bộ có năng lực sang nhận nhiệm vụ tại các Công ty con. Công ty xác định đó là bước phát triển mới và cũng rất cần thiết để thực hiện chuyển dần sang hoạt động chuyên về kinh doanh và đầu tư các sản phẩm BĐS.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai:

+ Chiến lược và kế hoạch phát triển nguồn nhân lực: Tiếp tục sắp xếp, củng cố và nâng cao trình độ chuyên môn, đạo đức, tác phong và lề lối làm việc của đội ngũ cán bộ nhân viên, lấy đó làm nền tảng cho kế hoạch phát triển dài hạn của đơn vị.

+ Lĩnh vực thi công xây lắp: Trong chiến lược chuyển dần Công ty sang hoạt động đầu tư, kinh doanh BĐS. Công ty xác định sẽ tiếp tục duy trì ở mức phù hợp lĩnh vực truyền thống là hoạt động xây lắp, tạo tiền đề vững chắc cho hoạt động khác của Doanh nghiệp.

+ Lĩnh vực dịch vụ: Đi cùng với các sản phẩm đầu tư là các khu đô thị, các dự án hỗn hợp thì Công ty sẽ phải phát triển hệ thống dịch vụ chăm sóc khách hàng sau bán hàng, tiến tới chuyên nghiệp hóa trong hoạt động đầu tư BĐS.

+ Lĩnh vực đầu tư: Hoàn thiện các dự án thứ phát như dự án Vân Canh, Đông Sơn với chất lượng tốt nhằm nâng cao uy tín của Công ty trong lĩnh vực bất động sản. Đồng thời Công ty đẩy mạnh triển khai các dự án tự tìm kiếm như Dự án toà nhà 121, 123 Tô

Hiệu- Hà Đông, dự án HANEL- HUD3, dự án CT3 khu đô thị Tây Nam Linh Đàm, tham gia hợp tác đầu tư dự án Kiến Hưng ….

+ Phương án tài chính để thực hiện: Rút vốn đầu tư tại các Công ty cùng nhóm ngành nghề và lĩnh vực hoạt động, thực hiện rút dần phần vốn nhà nước tại các Công ty con thành viên, góp vốn thành lập các Công ty trên phương án vốn cổ phần 20%. Trong năm 2012 dự kiến sẽ tăng vốn điều lệ của Công ty lên 150 tỷ nhằm chủ động nguồn vốn kinh doanh.

IV. Báo cáo tài chính.

1. Báo cáo tài chính của Công ty mẹ:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**600.778.157.072**	**802.847.723.115**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**4**	**8.213.125.904**	**22.621.520.958**
111	1. Tiền		5.713.125.904	9.621.520.958
112	2. Các khoản tương đương tiền		2.500.000.000	13.000.000.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**153.742.159.859**	**208.383.167.862**
131	1. Phải thu của khách hàng		103.230.945.204	152.611.230.149
132	2. Trả trước cho người bán		13.222.731.486	16.920.873.621
135	5. Các khoản phải thu khác	5	37.727.562.169	39.290.143.092
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(439.079.000)	(439.079.000)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**6**	**396.916.650.481**	**524.068.952.804**
141	1. Hàng tồn kho		396.916.650.481	524.068.952.804
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**41.906.220.828**	**47.774.081.491**
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		2.069.658.907	-
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	7	39.836.561.921	47.774.081.491
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**34.575.630.863**	**19.741.718.502**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**450.489.000**	**856.506.881**
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		450.489.000	856.506.881
220	**II. Tài sản cố định**		**7.146.895.068**	**6.917.711.621**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	2.286.840.752	2.057.657.305
222	- Nguyên giá		6.069.579.822	5.146.130.729
223	- Giá trị hao mòn luỹ kế		(3.782.739.070)	(3.088.473.424)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	4.860.054.316	4.860.054.316
250	**IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**10**	**25.870.000.000**	**11.690.000.000**
251	1. Đầu tư vào công ty con		13.260.000.000	4.080.000.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác		12.610.000.000	7.610.000.000
260	**V. Tài sản dài hạn khác**		**1.108.246.795**	**277.500.000**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	1.108.246.795	277.500.000
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**635.353.787.935**	**822.589.441.617**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
300	**A. NỢ PHẢI TRẢ**		**469.027.354.777**	**680.483.451.829**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**468.469.370.000**	**678.688.104.193**
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	12	70.407.104.300	141.520.872.000
312	2. Phải trả người bán		149.631.805.972	257.520.369.710
313	3. Người mua trả tiền trước		51.792.846.795	75.567.193.123
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	7.035.858.767	8.460.337.688
316	6. Chi phí phải trả	14	15.429.563.250	47.176.095.150
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	15	172.354.428.141	149.200.147.000
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		951.505.740	-
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		866.257.035	(756.910.478)
330	**II. Nợ dài hạn**		**557.984.777**	**1.795.347.636**
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		557.984.777	545.651.453
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		-	1.249.696.183
400	**B. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**166.326.433.158**	**142.105.989.788**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**16**	**166.326.433.158**	**142.105.989.788**
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		99.999.440.000	99.999.440.000
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		9.398.433.550	1.877.503.114
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		6.082.193.038	4.578.006.951
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		50.846.366.570	35.651.039.723
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**635.353.787.935**	**822.589.441.617**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
5. Ngoại tệ các loại			
- Đồng Euro (EUR)		92,44	369,13

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2011

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**17**	**740.563.427.308**	**552.403.373.236**
02	**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**	**18**	**510.297.718**	**1.471.661.181**
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**19**	**740.053.129.590**	**550.931.712.055**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**20**	**651.655.251.271**	**489.115.878.578**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**88.397.878.319**	**61.815.833.477**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30.944.600.562	23.549.031.676
22	7. Chi phí tài chính	22	22.188.895.586	17.536.749.193
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*21.688.895.586*	*17.536.749.193*
24	8. Chi phí bán hàng	23	951.505.740	-
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	31.782.168.036	20.733.694.956
30	**10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh**		**64.419.909.519**	**47.094.421.004**
31	11. Thu nhập khác		85.339.168	3.246.911.764
32	12. Chi phí khác		139.447.113	1.989.150.484
40	**13. Lợi nhuận khác**		**(54.107.945)**	**1.257.761.280**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**64.365.801.574**	**48.352.182.284**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25	15.912.170.394	12.139.521.160
	Lợi nhuận phải chia cho đối tác		1.453.336.738	561.621.401
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**47.000.294.442**	**35.651.039.723**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2011

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		817.724.729.114	536.690.489.142
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(592.720.131.666)	(509.442.965.151)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(90.766.834.783)	(80.362.648.750)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(23.866.441.447)	(17.611.169.261)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(18.330.532.853)	(14.258.757.237)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		4.083.246.607	22.203.812.615
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(33.119.827.140)	(66.656.958.623)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		**63.004.207.832**	**(129.438.197.265)**
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.413.364.138)	(166.484.545)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		3.500.000	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	29.400.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(14.180.000.000)	(7.500.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	14.400.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		28.702.267.774	22.092.840.856
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		**12.112.403.636**	**58.226.356.311**
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	30.089.437.000
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		292.178.910.300	309.249.488.000
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(363.292.678.000)	(260.651.160.500)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(18.411.238.822)	(12.500.000.000)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		**(89.525.006.522)**	**66.187.764.500**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2011

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(14.408.395.054)**	**(5.024.076.454)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**22.621.520.958**	**27.645.597.412**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**4**	**8.213.125.904**	**22.621.520.958**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD3 tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Xây dựng và Kinh doanh nhà Hà Đông, được thành lập theo Quyết định số 327/QĐ-UB ngày 01/10/1995 của Uỷ ban Nhân dân Tỉnh Hà Tây và được đổi tên thành Công ty Xây dựng Đầu tư Phát triển đô thị số 3 thuộc Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị theo Quyết định số 1151/QĐ-BXD ngày 18/08/2000 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 1182/QĐ-BXD ngày 22/07/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và chính thức đi vào hoạt động kinh doanh theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01/10/2004 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0303000209 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Tây (nay là Thành phố Hà Nội), đăng ký lần đầu ngày 20/09/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 22 tháng 10 năm 2010.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 40 Lê Hồng Phong, Phường Hà Cầu, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh của Công ty là: 99.999.440.000 VND. Tương đương 9.999.944 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên công ty	Địa chỉ
- Chi nhánh Công ty tại Miền Nam	P603 Tòa nhà 159, Điện Biên Phủ, Phường 15, Quận Bình Thạch, Thành phố Hồ Chí Minh
- Các đội xây dựng	Tại trụ sở Công ty

Công ty có các công ty con sau:

Tên công ty	Địa chỉ
- Công ty CP Đầu tư và Xây lắp điện nước HUD3.1	B4-TT13, Khu đô thị mới Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội
- Công ty CP Xây lắp và Phát triển Nhà HUD3.2	Số nhà 15, Lô 11, Khu đô thị mới XaLa, Phường Phúc La, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội
- Công ty CP Xây lắp và Phát triển Nhà HUD3.3	Số nhà 01, Lô 11, Khu đô thị mới XaLa, Phường Phúc La, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Thông tin về các công ty con của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 10.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty gồm:

- Thi công, xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu chính viễn thông, đường dây và trạm biến thế điện, công trình kỹ thuật hạ tầng trong các khu đô thị và công nghiệp. Xây dựng các công trình công cộng, công viên sinh vật cảnh. Xây dựng các công trình văn hóa thể thao, du lịch, tu bổ tôn tạo các di tích lịch sử văn hóa xã hội;
- Lắp đặt điện nước, thi công lắp đặt thiết bị kỹ thuật công trình;
- Lập, quản lý các dự án đầu tư xây dựng;
- Trang trí nội ngoại thất các công trình xây dựng;

Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)

- Sản xuất, kinh doanh vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng;
- Xuất nhập khẩu vật tư thiết bị, công nghệ xây dựng (Doanh nghiệp chỉ được kinh doanh khi Nhà nước cho phép);
- Sản xuất vỏ bao xi măng;
- Đầu tư phát triển các khu du lịch sinh thái;
- Sản xuất kinh doanh đồ gỗ dân dụng và công nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản;
- Đầu tư xây dựng các khu công nghiệp;
- Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp./.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	06	năm
- Phương tiện vận tải	06	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05	năm

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng (hoặc theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành / hoặc theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa khối lượng xây lắp đã hoàn thành so với tổng khối lượng xây lắp phải hoàn thành của Hợp đồng).

Doanh thu kinh doanh bất động sản

Đối với bất động sản mà Công ty bán sau khi đã xây dựng hoàn tất, doanh thu và giá vốn được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích liên quan đến bất động sản đã được chuyển giao sang người mua. Đối với bất động sản được bán trước khi xây dựng hoàn tất mà theo đó Công ty có nghĩa vụ xây dựng và hoàn tất dự án bất động sản, người mua thanh toán tiền theo tiến độ xây dựng và chấp nhận các lợi ích và rủi ro từ những biến động trên thị trường, doanh thu và giá vốn được ghi nhận theo tỷ lệ hoàn thành của công việc xây dựng vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Giá vốn của bất động sản được bán trước khi xây dựng hoàn tất được xác định dựa trên chi phí thực tế phát sinh cho đất đai và chi phí xây dựng ước tính để hoàn tất dự án bất động sản. Chi phí ước tính để xây dựng bất động sản được trích trước và các khoản chi phí thực tế phát sinh sẽ được ghi giảm vào tài khoản phải trả này.

Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Hợp đồng ủy thác đầu tư

Các tài sản đầu tư và vốn ủy thác nhận được từ các cá nhân, tổ chức ủy thác đầu tư theo các hợp đồng ủy thác đầu tư được ghi nhận và trình bày là các khoản phải thu và các khoản phải trả cho người ủy thác đầu tư trên Bảng cân đối kế toán của Công ty.

3 . ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ THEO KẾT QUẢ KIỂM TOÁN CỦA KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC NĂM 2010

Ban Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2010 căn cứ trên Báo cáo kiểm toán ngày 16 tháng 01 năm 2011 của Kiểm toán Nhà nước. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính được điều chỉnh cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu đã kiểm toán năm 2010	Số liệu điều chỉnh theo Báo cáo kiểm toán của KTNN	Chênh lệch	Ghi chú
		VND	VND	VND	
Bảng cân đối kế toán					
Phải thu của khách hàng	131	148.857.386.149	152.611.230.149	3.753.844.000	(1)
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	-	(439.079.000)	(439.079.000)	(2)
Hàng tồn kho	141	531.569.898.879	524.068.952.804	(7.500.946.075)	(3)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	-	4.860.054.316	4.860.054.316	(4)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	6.263.306.483	8.460.337.688	2.197.031.205	(5)
Chi phí phải trả	316	54.266.571.094	47.176.095.150	(7.090.475.944)	(6)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	30.083.721.743	35.651.039.723	5.567.317.980	(7)
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh					
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	548.990.787.781	552.403.373.236	3.412.585.455	(1)
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch	10	547.519.126.600	550.931.712.055	3.412.585.455	(1)
Giá vốn hàng bán	11	493.565.462.763	489.115.878.578	(4.449.584.185)	(8)
Doanh thu hoạt động tài chính	21	2.988.511.645	23.549.031.676	20.560.520.031	(9)
Chi phí tài chính	22	-	17.536.749.193	17.536.749.193	(9)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	17.270.845.118	20.733.694.956	3.462.849.838	(9)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	10.283.748.500	12.139.521.160	1.855.772.660	(5)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	30.083.721.743	35.651.039.723	5.567.317.980	(7)
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ					
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(488.882.445.120)	(509.442.965.151)	(20.560.520.031)	(9)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.532.320.825	22.092.840.856	20.560.520.031	(9)

(1) Ghi tăng doanh thu và thuế công trình Trường Trung cấp cảnh sát Sóc Sơn vào năm 2010, trong đó doanh thu là 3.412.585.455 đồng, thuế GTGT đầu ra 341.258.545 đồng.

(2) Trích lập dự phòng đối với khoản phải thu khó đòi theo đúng quy định.

(3) Trong đó: điều chỉnh tăng kết chuyển giá vốn, giảm CPSXKDD của công trình Trung cấp cảnh sát Sóc Sơn số tiền 3.337.508.575 đồng; điều chỉnh phân loại lại từ CPSXKDDD sang CPXDCBDD theo diện tích phần thuộc sở hữu của Công ty tại dự án 123 Tô Hiệu số tiền 4.163.437.500 đồng.

(4) Phân bổ CPXDCBDD cho diện tích phần thuộc sở hữu của Công ty tại dự án 123 Tô Hiệu số tiền 4.163.437.500 đồng; dự án T1 -T10 CT18 Việt Hưng số tiền 696.616.816 đồng.

(5) Tăng thuế GTGT đầu ra công trình Trường Trung cấp cảnh sát Sóc Sơn số tiền 341.258.545 đồng, tăng thuế TNDN phải nộp do ảnh hưởng của các điều chỉnh khác số tiền 1.855.772.660 đồng.

(6) Giảm chi phí trích trước vào giá vốn dự án T1 - T10 CT18 Việt Hưng số tiền 7.090.475.944 đồng.

(7) Ảnh hưởng của việc điều chỉnh lại doanh thu và chi phí trong kỳ số tiền 5.567.317.980 đồng.

(8) Tăng giá vốn công trình Trường Trung cấp cảnh sát Sóc Sơn số tiền 3.337.508.575 đồng, giảm giá vốn dự án T1 - T10 CT18 số tiền 696.616.816 đồng.

(9) Trình bày lại lại doanh thu tài chính và chi phí tài chính từ hoạt động cho vay và đi vay vốn sản xuất, trước đang hạch toán bù trừ trên chi phí quản lý doanh nghiệp.

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt	4.931.492.346	5.821.845.270
Tiền gửi ngân hàng	781.633.558	3.799.675.688
Các khoản tương đương tiền	2.500.000.000	13.000.000.000
	8.213.125.904	**22.621.520.958**

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Phải thu về tiền ủy thác của nhà đầu tư	32.483.000.000	32.483.000.000
Phải thu về chi phí Ban điều hành Dự án Bắc Ninh	763.877.234	2.744.676.053
Phải thu các đội xây lắp	2.290.276.150	2.290.276.150
Phải thu khác	2.190.408.785	1.772.190.889
	37.727.562.169	**39.290.143.092**

6 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	396.916.650.481	524.068.952.804
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**396.916.650.481**	**524.068.952.804**

7 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tạm ứng	39.836.561.921	47.774.081.491
	39.836.561.921	**47.774.081.491**

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	**Cộng**
	VND		VND	**VND**
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	**4.202.042.752**	**921.360.704**	**22.727.273**	**5.146.130.729**
Số tăng trong năm	**905.665.457**	**43.803.636**	**-**	**949.469.093**
- Mua sắm mới	905.665.457	43.803.636	-	949.469.093
Số giảm trong năm	**-**	**(26.020.000)**	**-**	**(26.020.000)**
- Thanh lý, nhượng bán	-	(26.020.000)	-	(26.020.000)
Số dư cuối năm	**5.107.708.209**	**939.144.340**	**22.727.273**	**6.069.579.822**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	**2.390.776.668**	**674.969.483**	**22.727.273**	**3.088.473.424**
Số tăng trong năm	**579.682.221**	**140.603.425**	**-**	**720.285.646**
- Trích khấu hao	579.682.221	140.603.425	-	720.285.646
Số giảm trong năm	**-**	**(26.020.000)**	**-**	**(26.020.000)**
- Thanh lý, nhượng bán	-	(26.020.000)	-	(26.020.000)
Số dư cuối năm	**2.970.458.889**	**789.552.908**	**22.727.273**	**3.782.739.070**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư đầu năm	**1.811.266.084**	**246.391.221**	**-**	**2.057.657.305**
Số dư cuối năm	**2.137.249.320**	**149.591.432**	**-**	**2.286.840.752**

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Số dư đầu năm	4.860.054.316	-
Số tăng trong năm	1.463.895.045	4.860.054.316
Số đã kết chuyển tăng chi phí trả trước dài hạn trong năm	(1.463.895.045)	-
Số dư cuối năm	**4.860.054.316**	**4.860.054.316**

Trong đó, chi tiết số dư cuối năm bao gồm:

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	**4.860.054.316**	**4.860.054.316**
- Dự án 123 Tô Hiệu	4.163.437.500	4.163.437.500
- Dự án T1 - T10 CT18 Việt Hưng	696.616.816	696.616.816
	4.860.054.316	**4.860.054.316**

10 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	**13.260.000.000**	**4.080.000.000**
- Công ty CP Đầu tư và Xây lắp điện nước HUD3.1	4.080.000.000	4.080.000.000
- Công ty CP Xây lắp và Phát triển Nhà HUD3.2	4.080.000.000	-
- Công ty CP Xây lắp và Phát triển Nhà HUD3.3	5.100.000.000	-
Đầu tư dài hạn khác	**12.610.000.000**	**7.610.000.000**
	25.870.000.000	**11.690.000.000**

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2011 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Đầu tư và Xây lắp điện nước HUD3.1	Thành phố Hà Nội	51,00%	51,00%	Đầu tư, xây lắp, cho thuê máy móc thiết bị
Công ty CP Xây lắp và Phát triển Nhà HUD3.2	Thành phố Hà Nội	51,00%	51,00%	Đầu tư, xây lắp, kinh doanh bất động sản
Công ty CP Xây lắp và Phát triển Nhà HUD3.3	Thành phố Hà Nội	51,00%	51,00%	Đầu tư, xây lắp, kinh doanh bất động sản

Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Cổ phiếu Công ty CP Nikko (1)	2.610.000.000	2.610.000.000
Góp vốn Công ty CP Đầu tư Phát triển nhà và Đô thị HUD8 (2)	5.000.000.000	-
Góp vốn Công ty CP Đầu tư Phát triển Kiến Hưng (3)	5.000.000.000	5.000.000.000
	12.610.000.000	**7.610.000.000**

(1) Đầu tư mua cổ phiếu để trở thành cổ đông chiến lược của Công ty Cổ phần Nikko theo hợp đồng đầu tư và hợp tác kinh doanh số 35/HĐĐTSHTKD ngày 15/06/2007. Số lượng cổ phần hiện đang nắm giữ là 214.200 cổ phần, thời gian hạn chế chuyển nhượng là 3 năm. Năm 2011, Công ty đã nhận được cổ tức của năm 2010 từ Công ty Cổ phần Nikko.

(2) Góp vốn thành lập với vai trò là cổ đông sáng lập, số lượng cổ phần nắm giữ là 500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

(3) Góp vốn thành lập với vai trò là cổ đông sáng lập, số lượng cổ phần nắm giữ là 500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thương hiệu HUD	-	277.500.000
Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	62.115.000	-
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định chờ phân bổ	1.046.131.795	-
	1.108.246.795	**277.500.000**

12 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay ngắn hạn	**70.407.104.300**	**141.520.872.000**
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Tây (1)	41.856.347.000	101.824.118.000
- Các cá nhân (2)	28.550.757.300	39.696.754.000
	70.407.104.300	**141.520.872.000**

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn

(1) Hợp đồng tín dụng số 01/2011/HĐ ngày 31/05/2011, với các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 232 tỷ đồng;
+ Mục đích vay: Cho vay ngắn hạn phục vụ thi công dự án đầu tư xây dựng tòa nhà ở kết hợp văn phòng cho thuê Golden Palace tại 121 - 123 Tô Hiệu, Hà Đông, Hà Nội;
+ Thời hạn vay: 36 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực, Thời hạn vay của mỗi khoản giải ngân không quá 12 tháng;
+ Lãi suất cho vay: áp dụng lãi suất huy động thực tế kỳ hạn 3 tháng VND của BIDV Hà Tây cộng phí dịch vụ ngân hàng tối thiểu 4%/năm; lãi suất áp dụng tại thời điểm 31/12/2011 là 17%/năm;
+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp, cầm cố tài sản của Bên vay và tài sản được hình thành từ vốn vay theo hợp đồng bảo đảm tiền vay và các hình thức bảo đảm khác phù hợp quy định của BIDV.
+ Số dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/12/2011 của hợp đồng này là 21.170.060.000 đồng.

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2011/HĐTDHM ngày 22/08/2011, với các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 100 tỷ đồng;
+ Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh;
+ Thời hạn của hợp đồng: thời hạn rút vốn của hợp đồng đến hết 01/08/2012, thời hạn vay theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể;
+ Lãi suất cho vay: được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ; lãi suất áp dụng tại thời điểm 31/12/2011 là 17%/năm;
+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp, cầm cố tài sản của Bên vay/ Bên thứ ba, số dư tài khoản tiền gửi của Bên vay tại Ngân hàng và các Tổ chức tín dụng khác, các khoản thu theo các Hợp đồng kinh tế được ký kết giữa bên vay và đối tác khác mà bên vay là người thụ hưởng;
+ Số dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/12/2011 của hợp đồng này là 20.686.287.000 đồng.

(2) Các khoản vay cá nhân với lãi suất cho vay bằng lãi suất cho vay ngắn hạn của ngân hàng Công ty giao dịch tại từng thời điểm, thời hạn cho vay là 06 tháng, hình thức bảo đảm tiền vay là tín chấp.

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	1.936.752.839
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	5.594.113.060	6.378.474.032
Thuế Thu nhập cá nhân	1.441.745.707	145.110.817
	7.035.858.767	**8.460.337.688**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Trích trước chi phí Dự án CT18 Việt Hưng, Hà Nội	15.311.563.250	46.888.095.150
Trích trước chi phí lãi vay	118.000.000	288.000.000
	15.429.563.250	**47.176.095.150**

15 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	30.576.341	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.155.689.131	1.155.689.131
Phải trả cổ tức cho cổ đông	-	1.115
Phải trả các đội chi phí các dự án, các công trình	110.242.286.271	91.656.190.635
Phải trả tổ chức, cá nhân tiền nhận ủy thác đầu tư	32.483.000.000	32.483.000.000
Phải trả đối tác về hạ tầng dự án Việt Hưng	-	9.670.861.068
Phải trả các bên góp vốn đầu tư xây dựng Dự án Kiến Hưng	109.127.636	109.127.636
Phải trả đối tác tiền nộp quỹ xúc tiến đầu tư Dự án Hanel - HUD3	3.000.000.000	3.000.000.000
Phải trả đối tác tiền góp vốn dự án KĐT Đông Sơn, Thanh Hóa	15.646.500.000	5.215.000.000
Phải trả đối tác tiền lãi thực hiện dự án 123 Tô Hiệu, Hà Đông	2.014.958.139	561.621.401
Phải trả tiền thuế chuyển nhượng bất động sản	465.906.560	465.906.560
Phải trả ban an toàn chung Công ty	138.521.141	255.870.337
Phải trả tiền lãi vay vốn	2.054.403.628	4.061.949.489
Phải trả tiền ký quỹ khách hàng mua căn hộ T1-T10 Việt Hưng	687.684.800	528.000.000
Phải trả khác về các dự án	4.281.010.600	-
Phải trả, phải nộp khác	44.763.894	36.929.628
	172.354.428.141	**149.200.147.000**

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên ngày 28/01/2011, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2010 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	(%)	VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	100,00%	36.212.661.124
Trích Quỹ đầu tư phát triển	20,77%	7.520.930.436
Trích Quỹ dự phòng tài chính	4,15%	1.504.186.087
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	7,31%	2.647.367.513
Chi trả cổ tức bằng tiền (26% vốn điều lệ bình quân cả năm 2010)	50,84%	18.411.237.707
Lợi nhuận chia cho đối tác (đã ghi giảm lợi nhuận chưa phân phối trong kỳ)	1,55%	561.621.401
Lợi nhuận chưa phân phối (tăng do điều chỉnh hồi tố năm 2010)	15,37%	5.567.317.980

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm
	(%)	VND	(%)	VND
Vốn góp của Tập đoàn HUD	51,00%	51.000.000.000	51,00%	51.000.000.000
Vốn góp của Cổ đông khác	49,00%	48.999.440.000	49,00%	48.999.440.000
	100%	**99.999.440.000**	**100%**	**99.999.440.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	99.999.440.000	99.999.440.000
- *Vốn góp đầu năm*	*99.999.440.000*	*50.000.000.000*
- *Vốn góp tăng trong năm*	-	*49.999.440.000*
- *Vốn góp cuối năm*	*99.999.440.000*	*99.999.440.000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	18.411.237.707	-
- *Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước*	*18.411.237.707*	-

d) Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.999.944	9.999.944
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.999.944	9.999.944
- *Cổ phiếu phổ thông*	*9.999.944*	*9.999.944*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.999.944	9.999.944
- *Cổ phiếu phổ thông*	*9.999.944*	*9.999.944*
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	9.398.433.550	1.877.503.114
Quỹ dự phòng tài chính	6.082.193.038	4.578.006.951
	15.480.626.588	**6.455.510.065**

17 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Doanh thu từ hoạt động kinh doanh bất động sản	412.970.335.427	194.280.935.107
Doanh thu hợp đồng xây dựng	327.593.091.881	358.122.438.129
	740.563.427.308	**552.403.373.236**

18 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	510.297.718	1.471.661.181
	510.297.718	**1.471.661.181**

19 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh bất động sản	412.970.335.427	194.280.935.107
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	327.082.794.163	356.650.776.948
	740.053.129.590	**550.931.712.055**

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Giá vốn của hoạt động kinh doanh bất động sản	340.328.198.503	150.545.337.701
Giá vốn hợp đồng xây dựng	311.327.052.768	338.570.540.877
	651.655.251.271	**489.115.878.578**

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	27.876.067.774	21.235.336.076
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	644.000.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	826.200.000	213.504.780
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.242.332.788	1.456.190.820
	30.944.600.562	**23.549.031.676**

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lãi tiền vay	21.688.895.586	17.536.749.193
Chi phí tài chính khác	500.000.000	-
	22.188.895.586	**17.536.749.193**

23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Chi phí bảo hành công trình	951.505.740	-
	951.505.740	**-**

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	695.536.909	570.680.638
Chi phí nhân công	22.508.594.897	14.020.550.040
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.436.917.706	1.067.259.400
Thuế, phí, lệ phí	7.243.184	21.000.000
Chi phí dự phòng	-	439.079.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.695.807.761	521.427.890
Chi phí khác bằng tiền	5.438.067.579	4.093.697.988
	31.782.168.036	**20.733.694.956**

25 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	64.365.801.574	48.352.182.284
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(717.120.000)	205.902.353
- *Các khoản điều chỉnh tăng (Chi phí không hợp lý)*	*109.080.000*	*419.407.133*
- *Các khoản điều chỉnh giảm (cổ tức lợi nhuận được chia)*	*(826.200.000)*	*(213.504.780)*
Tổng lợi nhuận tính thuế	63.648.681.574	48.558.084.637
Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**15.912.170.394**	**12.139.521.160**
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	1.634.001.487	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	6.378.474.032	8.497.710.109
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(18.330.532.853)	(14.258.757.237)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm	**5.594.113.060**	**6.378.474.032**

26 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

27 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2011	Năm 2010
		VND	VND
Góp vốn vào công ty			
- Công ty CP Đầu tư Phát triển nhà và Đô thị HUD8	(*)	5.000.000.000	-
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ			
- Tập đoàn Phát triển Nhà và Đô thị Việt Nam	Công ty mẹ	178.182.116.312	245.018.174.145
- Công ty CP Đầu tư Phát triển nhà HUD2	(*)	10.135.889.092	25.805.948.182
- Công ty CP Đầu tư Phát triển nhà và Đô thị HUD6	(*)	17.104.805.454	31.715.089.091
- Công ty CP Đầu tư Phát triển nhà và Đô thị HUD8	(*)	336.228.182	-
- Công ty CP Đầu tư Phát triển nhà và Đô thị số 9	(*)	1.118.596.364	9.936.176.365
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bất động sản HUDLAND	(*)	64.481.537.272	6.386.982.727
- Công ty CP Đầu tư Phát triển Nhà đô thị và Khu thể thao giải trí	(*)	4.729.144.546	1.871.479.091
- Công ty CP Phát triển nhà và Đô thị Nha Trang	(*)	3.822.437.818	-
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ			
- Tập đoàn Phát triển Nhà và Đô thị Việt Nam	Công ty mẹ	57.150.850.932	35.197.953.520
- Công ty CP Đầu tư và Xây lắp điện nước HUD3.1	Công ty con	31.877.298.366	73.427.539.854
- Công ty CP Xây lắp và Phát triển Nhà HUD3.2	Công ty con	11.165.620.910	-
- Công ty CP Xây lắp và Phát triển Nhà HUD3.3	Công ty con	15.911.385.646	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	31/12/2011	01/01/2011
		VND	VND
Phải thu tiền hàng			
- Tập đoàn Phát triển Nhà và Đô thị Việt Nam	Công ty mẹ	55.790.855.650	62.322.435.769
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng HUD1	(*)	59.566.000	59.566.000
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng HUD101	(*)	14.640.000	14.640.000
- Công ty CP Đầu tư Phát triển nhà HUD2	(*)	1.793.585.400	1.541.393.600
- Công ty CP Đầu tư Phát triển nhà và Đô thị HUD6	(*)	6.338.170.000	3.022.884.000
- Công ty CP Đầu tư Phát triển nhà và Đô thị HUD8	(*)	18.493.000	-
- Công ty CP Đầu tư Phát triển nhà và Đô thị số 9	(*)	1.307.547.150	4.958.484.754
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bất động sản HUDLAND	(*)	7.054.079.460	351.284.050
Phải trả tiền hàng			
- Tập đoàn Phát triển Nhà và Đô thị Việt Nam	Công ty mẹ	68.472.211.734	209.496.234.387
- Công ty CP Đầu tư và Xây lắp điện nước HUD3.1	Công ty con	26.543.957.651	15.309.194.340
- Công ty CP Xây lắp và Phát triển Nhà HUD3.2	Công ty con	2.936.752.000	-
- Công ty CP Xây lắp và Phát triển Nhà HUD3.3	Công ty con	1.522.784.210	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán: (tiếp theo)

	Mối quan hệ	31/12/2011	01/01/2011
		VND	VND
Khách hàng ứng trước			
- Tập đoàn Phát triển Nhà và Đô thị Việt Nam	Công ty mẹ	35.616.344.933	42.163.570.333
- Công ty CP Đầu tư Phát triển nhà HUD2	(*)	70.898.600	70.898.600
- Công ty CP Đầu tư Phát triển nhà và Đô thị HUD6	(*)	800.000.000	-
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bất động sản HUDLAND	(*)	3.635.031.200	-
- Công ty CP Đầu tư Phát triển Nhà đô thị và Khu thể thao giải trí	(*)	51.557.462	571.158.000
- Công ty CP Phát triển nhà và Đô thị Nha Trang	(*)	509.039.600	1.560.210.000

(*) Các công ty này và Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD3 đều là Công ty con của Tập đoàn Phát triển Nhà và Đô thị Việt Nam.

28 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) kiểm toán.

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu năm trước	**50.000.000.000**	**2.954.800.604**	**18.946.605.510**	**4.578.006.951**	**-**	**76.479.413.065**
Tăng vốn trong năm	49.999.440.000	-	-	-	-	49.999.440.000
Lãi/lỗ trong năm	-	-	-	-	36.212.661.124	36.212.661.124
Tăng vốn từ nguồn thặng dư	-	(2.954.800.604)	-	-	-	(2.954.800.604)
Tăng vốn từ quỹ đầu tư phát triển	-	-	(17.069.102.396)	-	-	(17.069.102.396)
Giảm khác	-	-	-	-	(561.621.401)	(561.621.401)
Số dư cuối năm trước	**99.999.440.000**	**-**	**1.877.503.114**	**4.578.006.951**	**35.651.039.723**	**142.105.989.788**
Lãi/lỗ trong năm	-	-	-	-	48.453.631.180	48.453.631.180
Trích lập các quỹ	-	-	7.520.930.436	1.504.186.087	(11.672.484.036)	(2.647.367.513)
Chi trả cổ tức năm trước	-	-	-	-	(18.411.237.707)	(18.411.237.707)
Lợi nhuận tạm chia cho đối tác [(1)]	-	-	-	-	(1.453.336.738)	(1.453.336.738)
Giảm khác [(2)]	-	-	-	-	(1.721.245.852)	(1.721.245.852)
Số dư cuối năm nay	**99.999.440.000**	**-**	**9.398.433.550**	**6.082.193.038**	**50.846.366.570**	**166.326.433.158**

(1) Lợi nhuận chưa phân phối giảm trong kỳ là số lợi nhuận phải trả đối tác theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh thực hiện Dự án Khu nhà ở cao cấp và văn phòng cho thuê Golden Palace tại số 121 và 123 Tô Hiệu, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội.

(2) Trong đó, Công ty điều chỉnh lại khoản tiền thuế Công ty đã kê khai và hạch toán miễn, giảm của quý IV năm 2008 và năm 2009 theo Thông tư 03/2009/TT-BTC ngày 13/01/2009 của Bộ Tài chính, tuy nhiên theo Công văn 15011/BTC-CST ngày 05/11/2010 của Bộ Tài chính thì Công ty không thuộc đối tượng được miễn, giảm thuế theo quy định tại thông tư này số tiền 1.634.001.487 đồng.

2. BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**643.672.259.618**	**831.348.706.549**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**4**	**17.640.559.190**	**23.600.173.289**
111	1. Tiền		8.825.559.190	10.000.173.289
112	2. Các khoản tương đương tiền		8.815.000.000	13.600.000.000
120	**II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**		**-**	**1.400.000.000**
121	1. Đầu tư ngắn hạn		-	1.400.000.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**168.482.070.706**	**211.513.246.282**
131	1. Phải thu của khách hàng		114.920.646.668	155.071.155.569
132	2. Trả trước cho người bán		16.272.940.869	17.574.751.621
135	5. Các khoản phải thu khác	5	37.727.562.169	39.306.418.092
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(439.079.000)	(439.079.000)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**6**	**408.394.518.151**	**546.692.706.866**
141	1. Hàng tồn kho		408.394.518.151	546.692.706.866
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**49.155.111.571**	**48.142.580.112**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		63.920.000	-
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		2.069.658.907	-
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	7	47.021.532.664	48.142.580.112
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**24.715.976.796**	**19.764.378.212**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**450.489.000**	**856.506.881**
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		450.489.000	856.506.881
220	**II. Tài sản cố định**		**8.704.640.138**	**8.345.361.289**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	3.844.585.822	3.485.306.973
222	- Nguyên giá		13.715.831.750	12.206.862.656
223	- Giá trị hao mòn luỹ kế		(9.871.245.928)	(8.721.555.683)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	4.860.054.316	4.860.054.316
250	**IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**10**	**12.610.000.000**	**7.610.000.000**
258	3. Đầu tư dài hạn khác		12.610.000.000	7.610.000.000
260	**V. Tài sản dài hạn khác**		**2.950.847.658**	**2.952.510.042**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	2.285.667.273	2.407.146.722
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	25.2	654.180.385	534.363.320
268	3. Tài sản dài hạn khác		11.000.000	11.000.000
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**668.388.236.414**	**851.113.084.761**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
300	**A. NỢ PHẢI TRẢ**		**487.500.375.921**	**705.606.284.110**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**486.871.803.056**	**703.778.894.074**
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	12	82.134.106.100	160.509.883.400
312	2. Phải trả người bán		130.565.570.640	242.420.764.070
313	3. Người mua trả tiền trước		55.035.892.906	75.567.193.123
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	10.508.422.145	10.855.787.174
316	6. Chi phí phải trả	14	15.429.563.250	47.176.095.150
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	15	191.381.285.240	168.006.081.635
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		951.505.740	-
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		865.457.035	(756.910.478)
330	**II. Nợ dài hạn**		**628.572.865**	**1.827.390.036**
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		628.572.865	577.693.853
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		-	1.249.696.183
400	**B. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**167.409.166.787**	**141.479.011.466**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**16**	**167.409.166.787**	**141.479.011.466**
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		99.999.440.000	99.999.440.000
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		9.615.503.784	2.035.928.453
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		6.126.633.418	4.586.345.126
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		51.667.589.585	34.857.297.887
439	**C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ**		**13.478.693.706**	**4.027.789.185**
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**668.388.236.414**	**851.113.084.761**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
5. Ngoại tệ các loại			
- Đồng Euro (EUR)		92,44	369,13

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2011

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**17**	**767.594.972.644**	**558.689.086.834**
02	**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**	**18**	**510.297.718**	**1.471.661.181**
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**19**	**767.084.674.926**	**557.217.425.653**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**20**	**668.121.748.609**	**489.633.646.857**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**98.962.926.317**	**67.583.778.796**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	36.436.340.170	26.044.100.448
22	7. Chi phí tài chính	22	24.880.711.810	18.746.210.970
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*24.380.711.810*	*18.746.210.970*
24	8. Chi phí bán hàng	23	951.505.740	-
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	42.147.358.190	26.119.927.985
30	**10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh**		**67.419.690.747**	**48.761.740.289**
31	11. Thu nhập khác		744.562.759	3.246.911.764
32	12. Chi phí khác		490.835.999	1.989.150.484
40	**13. Lợi nhuận khác**		**253.726.760**	**1.257.761.280**
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**67.673.417.507**	**50.019.501.569**
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25.1	16.766.460.766	12.652.126.815
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	25.2	125.613.611	(103.855.204)
	Lợi nhuận sau thuế chia cho đối tác		1.453.336.738	561.621.401
60	**18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**49.328.006.392**	**36.909.608.557**
61	**18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số**		**1.058.115.017**	**311.387.687**
62	**18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ**		**48.269.891.375**	**36.598.220.870**
70	**19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**26**	**4.827**	**5.104**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2011

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		834.255.099.636	539.439.963.735
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(608.295.689.635)	(534.349.904.544)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(95.993.828.107)	(83.441.508.908)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(26.558.257.671)	(17.611.169.261)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(18.901.705.242)	(14.517.260.852)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		14.036.695.813	22.290.170.258
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(34.633.346.014)	(67.595.851.648)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		**63.908.968.780**	**(155.785.561.220)**
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(3.521.074.139)	(235.600.909)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		433.500.000	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(6.900.000.000)	(38.400.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		8.300.000.000	73.400.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(5.000.000.000)	(7.500.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	14.400.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		34.194.007.382	24.587.909.628
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		**27.506.433.243**	**66.252.308.719**
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	30.089.437.000
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		313.001.356.100	343.369.668.303
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(391.377.133.400)	(277.642.329.403)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(18.999.238.822)	(12.500.000.000)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		**(97.375.016.122)**	**83.316.775.900**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2011

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(5.959.614.099)	(6.216.476.601)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		23.600.173.289	29.816.649.890
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	17.640.559.190	23.600.173.289

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2011

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD3 tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Xây dựng và Kinh doanh nhà Hà Đông, được thành lập theo Quyết định số 327/QĐ-UB ngày 01/10/1995 của Uỷ ban Nhân dân Tỉnh Hà Tây và được đổi tên thành Công ty Xây dựng Đầu tư Phát triển đô thị số 3 thuộc Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị theo Quyết định số 1151/QĐ-BXD ngày 18/08/2000 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 1182/QĐ-BXD ngày 22/07/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và chính thức đi vào hoạt động kinh doanh theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01/10/2004 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0303000209 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Tây (nay là Thành phố Hà Nội), đăng ký lần đầu ngày 20/09/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 22 tháng 10 năm 2010.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 40 Lê Hồng Phong, Phường Hà Cầu, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh của Công ty là: 99.999.440.000 VND. Tương đương 9.999.944 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Công ty có các công ty con sau:

Tên công ty	Địa chỉ
- Chi nhánh Công ty tại Miền Nam	P603 Tòa nhà 159, Điện Biên Phủ, Phường 15, Quận Bình Thạch, Thành phố Hồ Chí Minh
- Các đội xây dựng	Tại trụ sở Công ty

Công ty có các công ty liên kết sau:

Tên công ty	Địa chỉ
- Công ty CP Đầu tư và Xây lắp điện nước HUD3.1	B4-TT13, Khu đô thị mới Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội
- Công ty CP Xây lắp và Phát triển Nhà HUD3.2	Số nhà 15, Lô 11, Khu đô thị mới XaLa, Phường Phúc La, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội
- Công ty CP Xây lắp và Phát triển Nhà HUD3.3	Số nhà 01, Lô 11, Khu đô thị mới XaLa, Phường Phúc La, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty gồm:

- Thi công, xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu chính viễn thông, đường dây và trạm biến thế điện, công trình kỹ thuật hạ tầng trong các khu đô thị và công nghiệp. Xây dựng các công trình công cộng, công viên sinh vật cảnh. Xây dựng các công trình văn hóa thể thao, du lịch, tu bổ tôn tạo các di tích lịch sử văn hóa xã hội;
- Lắp đặt điện nước, thi công lắp đặt thiết bị kỹ thuật công trình;
- Lập, quản lý các dự án đầu tư xây dựng;
- Trang trí nội ngoại thất các công trình xây dựng;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng;

Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)

- Xuất nhập khẩu vật tư thiết bị, công nghệ xây dựng (Doanh nghiệp chỉ được kinh doanh khi Nhà nước cho phép);
- Sản xuất vỏ bao xi măng;
- Đầu tư phát triển các khu du lịch sinh thái;
- Sản xuất kinh doanh đồ gỗ dân dụng và công nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản;
- Đầu tư xây dựng các khu công nghiệp;
- Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp./.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2011. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm kế toán với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	06	năm
- Phương tiện vận tải	06	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05	năm
- Tài sản cố định khác	03	năm

Các khoản đầu tư dài hạn

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng (hoặc theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành / hoặc theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa khối lượng xây lắp đã hoàn thành so với tổng khối lượng xây lắp phải hoàn thành của Hợp đồng).

Doanh thu kinh doanh bất động sản

Đối với bất động sản mà Công ty bán sau khi đã xây dựng hoàn tất, doanh thu và giá vốn được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích liên quan đến bất động sản đã được chuyển giao sang người mua. Đối với bất động sản được bán trước khi xây dựng hoàn tất mà theo đó Công ty có nghĩa vụ xây dựng và hoàn tất dự án bất động sản, người mua thanh toán tiền theo tiến độ xây dựng và chấp nhận các lợi ích và rủi ro từ những biến động trên thị trường, doanh thu và giá vốn được ghi nhận theo tỷ lệ hoàn thành của công việc xây dựng vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Giá vốn của bất động sản được bán trước khi xây dựng hoàn tất được xác định dựa trên chi phí thực tế phát sinh cho đất đai và chi phí xây dựng ước tính để hoàn tất dự án bất động sản. Chi phí ước tính để xây dựng bất động sản được trích trước và các khoản chi phí thực tế phát sinh sẽ được ghi giảm vào tài khoản phải trả này.

Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Hợp đồng ủy thác đầu tư

Các tài sản đầu tư và vốn ủy thác nhận được từ các cá nhân, tổ chức ủy thác đầu tư theo các hợp đồng ủy thác đầu tư được ghi nhận và trình bày là các khoản phải thu và các khoản phải trả cho người ủy thác đầu tư trên Bảng cân đối kế toán của Công ty.

3 . ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ THEO KẾT QUẢ KIỂM TOÁN CỦA KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC NĂM 2010

Ban Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2010 căn cứ trên Báo cáo kiểm toán ngày 16 tháng 01 năm 2011 của Kiểm toán Nhà nước. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính được điều chỉnh cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu đã kiểm toán năm 2010	Số liệu điều chỉnh theo Báo cáo kiểm toán của KTNN	Chênh lệch	Ghi chú
		VND	VND	VND	
Bảng cân đối kế toán					
Phải thu của khách hàng	131	151.317.311.569	155.071.155.569	3.753.844.000	(1)
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	-	(439.079.000)	(439.079.000)	(2)
Hàng tồn kho	141	554.193.652.941	546.692.706.866	(7.500.946.075)	(3)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	-	4.860.054.316	4.860.054.316	(4)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	8.658.755.969	10.855.787.174	2.197.031.205	(5)
Chi phí phải trả	316	54.266.571.094	47.176.095.150	(7.090.475.944)	(6)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	29.289.979.907	34.857.297.887	5.567.317.980	(7)
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh					
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	555.276.501.379	558.689.086.834	3.412.585.455	(1)
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	553.804.840.198	557.217.425.653	3.412.585.455	(1)
Giá vốn hàng bán	11	494.083.231.042	489.633.646.857	(4.449.584.185)	(8)
Doanh thu hoạt động tài chính	21	3.142.446.370	26.044.100.448	22.901.654.078	(9)
Chi phí tài chính	22	-	18.746.210.970	18.746.210.970	(9)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	21.525.405.877	26.119.927.985	4.594.522.108	(9)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	10.796.354.155	12.652.126.815	1.855.772.660	(5)

	Mã số	Số liệu đã kiểm toán năm 2010	Số liệu điều chỉnh theo Báo cáo kiểm toán của KTNN	Chênh lệch	Ghi chú
		VND	VND	VND	
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (tiếp theo)					
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	31.342.290.577	36.909.608.557	5.567.317.980	(7)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62	31.030.902.890	36.598.220.870	5.567.317.980	(7)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.313	5.104	791	(7)
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ					
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(511.448.250.466)	(534.349.904.544)	(22.901.654.078)	(9)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.686.255.550	24.587.909.628	22.901.654.078	(9)

(1) Ghi tăng doanh thu và thuế công trình Trường Trung cấp cảnh sát Sóc Sơn vào năm 2010, trong đó doanh thu là 3.412.585.455 đồng, thuế GTGT đầu ra 341.258.545 đồng.

(2) Trích lập dự phòng đối với khoản phải thu khó đòi theo đúng quy định.

(3) Trong đó: điều chỉnh tăng kết chuyển giá vốn, giảm CPSXKDD của công trình Trung cấp cảnh sát Sóc Sơn số tiền 3.337.508.575 đồng; điều chỉnh phân loại lại từ CPSXKDDD sang CPXDCBDD theo diện tích phần thuộc sở hữu của Công ty tại dự án 123 Tô Hiệu số tiền 4.163.437.500 đồng.

(4) Phân bổ CPXDCBDD cho diện tích phần thuộc sở hữu của Công ty tại dự án 123 Tô Hiệu số tiền 4.163.437.500 đồng; dự án T1 -T10 CT18 Việt Hưng số tiền 696.616.816 đồng.

(5) Tăng thuế GTGT đầu ra công trình Trường Trung cấp cảnh sát Sóc Sơn số tiền 341.258.545 đồng, tăng thuế TNDN phải nộp do ảnh hưởng của các điều chỉnh khác số tiền 1.855.772.660 đồng.

(6) Giảm chi phí trích trước vào giá vốn dự án T1 - T10 CT18 Việt Hưng số tiền 7.090.475.944 đồng.

(7) Ảnh hưởng của việc điều chỉnh lại doanh thu và chi phí trong kỳ số tiền 5.567.317.980 đồng.

(8) Tăng giá vốn công trình Trường Trung cấp cảnh sát Sóc Sơn số tiền 3.337.508.575 đồng, giảm giá vốn dự án T1 - T10 CT18 số tiền 696.616.816 đồng.

(9) Trình bày lại lại doanh thu tài chính và chi phí tài chính từ hoạt động cho vay và đi vay vốn sản xuất, trước đang hạch toán bù trừ trên chi phí quản lý doanh nghiệp.

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt	6.659.491.235	5.861.303.288
Tiền gửi ngân hàng	2.166.067.955	4.138.870.001
Các khoản tương đương tiền	8.815.000.000	13.600.000.000
	17.640.559.190	**23.600.173.289**

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Phải thu về tiền ủy thác của nhà đầu tư	32.483.000.000	32.483.000.000
Phải thu về chi phí Ban điều hành Dự án Bắc Ninh	763.877.234	2.744.676.053
Phải thu về các đội xây lắp	2.290.276.150	2.290.276.150
Phải thu khác	2.190.408.785	1.788.465.889
	37.727.562.169	**39.306.418.092**

6 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	408.394.518.151	546.692.706.866
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**408.394.518.151**	**546.692.706.866**

7 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tạm ứng	47.021.532.664	48.142.580.112
	47.021.532.664	**48.142.580.112**

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	**-**	**6.363.470.325**	**4.752.042.752**	**1.068.622.306**	**22.727.273**	**12.206.862.656**
Số tăng trong năm	**-**	**134.545.455**	**1.786.085.457**	**164.358.182**	**-**	**2.084.989.094**
- Mua sắm mới	-	134.545.455	1.786.085.457	164.358.182	-	2.084.989.094
Số giảm trong năm	**-**	**-**	**(550.000.000)**	**(26.020.000)**	**-**	**(576.020.000)**
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(550.000.000)	(26.020.000)	-	(576.020.000)
Số dư cuối năm	**-**	**6.498.015.780**	**5.988.128.209**	**1.206.960.488**	**22.727.273**	**13.715.831.750**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	**-**	**5.448.613.773**	**2.512.998.892**	**737.215.745**	**22.727.273**	**8.721.555.683**
Số tăng trong năm	**-**	**508.096.854**	**656.071.111**	**210.153.394**	**-**	**1.374.321.359**
- Trích khấu hao	-	508.096.854	656.071.111	210.153.394	-	1.374.321.359
Số giảm trong năm	**-**	**-**	**(198.611.114)**	**(26.020.000)**	**-**	**(224.631.114)**
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(198.611.114)	(26.020.000)	-	(224.631.114)
Số dư cuối năm	**-**	**5.956.710.627**	**2.970.458.889**	**921.349.139**	**22.727.273**	**9.871.245.928**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư đầu năm	**-**	**914.856.552**	**2.239.043.860**	**331.406.561**	**-**	**3.485.306.973**
Số dư cuối năm	**-**	**541.305.153**	**3.017.669.320**	**285.611.349**	**-**	**3.844.585.822**

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Số dư đầu năm	4.860.054.316	-
Số tăng trong năm	1.463.895.045	4.860.054.316
Số đã kết chuyển tăng chi phí trả trước dài hạn trong năm	(1.463.895.045)	-
Số dư cuối năm	**4.860.054.316**	**4.860.054.316**

Trong đó, chi tiết số dư cuối năm bao gồm:

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	**4.860.054.316**	**4.860.054.316**
- Dự án 123 Tô Hiệu	4.163.437.500	4.163.437.500
- Dự án T1 - T10 CT18 Việt Hưng	696.616.816	696.616.816
	4.860.054.316	**4.860.054.316**

10 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Cổ phiếu Công ty CP Nikko (1)	2.610.000.000	2.610.000.000
Góp vốn Công ty CP Đầu tư Phát triển nhà và Đô thị HUD8 (2)	5.000.000.000	-
Góp vốn Công ty CP Đầu tư Phát triển Kiến Hưng (3)	5.000.000.000	5.000.000.000
	12.610.000.000	**7.610.000.000**

(1) Đầu tư mua cổ phiếu để trở thành cổ đông chiến lược của Công ty Cổ phần Nikko theo hợp đồng đầu tư và hợp tác kinh doanh số 35/HĐĐT$HTKD ngày 15/06/2007. Số lượng cổ phần hiện đang nắm giữ là 214.200 cổ phần, thời gian hạn chế chuyển nhượng là 3 năm.

(2) Góp vốn thành lập với vai trò là cổ đông sáng lập, số lượng cổ phần nắm giữ là 500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

(3) Góp vốn thành lập với vai trò là cổ đông sáng lập, số lượng cổ phần nắm giữ là 500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chi phí thành lập doanh nghiệp	163.850.273	-
Thương hiệu HUD	-	277.500.000
Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	1.030.977.637	2.129.646.722
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định chờ phân bổ	1.090.839.363	-
	2.285.667.273	**2.407.146.722**

12 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay ngắn hạn	**82.134.106.100**	**160.509.883.400**
- Vay ngân hàng	46.823.348.800	111.499.129.400
- Vay cá nhân	35.310.757.300	49.010.754.000
	82.134.106.100	**160.509.883.400**

Chi tiết vay ngắn hạn

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây [(1)]	45.496.147.000	102.524.118.000
Ngân hàng TMCP Liên Việt - Chi nhánh Đông Đô [(2)]	1.327.201.800	8.975.011.400
Cá nhân [(3)]	35.310.757.300	49.010.754.000
	82.134.106.100	**160.509.883.400**

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn

(1) Hợp đồng tín dụng số 01/2011/HĐ ngày 31/05/2011, với các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 232 tỷ đồng;
+ Mục đích vay: Cho vay ngắn hạn phục vụ thi công dự án đầu tư xây dựng tòa nhà ở kết hợp văn phòng cho thuê Golden Palace tại 121 - 123 Tô Hiệu, Hà Đông, Hà Nội;
+ Thời hạn vay: 36 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực, Thời hạn vay của mỗi khoản giải ngân không quá 12 tháng;
+ Lãi suất cho vay: áp dụng lãi suất huy động thực tế kỳ hạn 3 tháng VND của BIDV Hà Tây cộng phí dịch vụ ngân hàng tối thiểu 4%/năm; lãi suất áp dụng tại thời điểm 31/12/2011 là 17%/năm;
+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp, cầm cố tài sản của Bên vay và tài sản được hình thành từ vốn vay theo hợp đồng bảo đảm tiền vay và các hình thức bảo đảm khác phù hợp quy định của BIDV;
+ Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2011 là 21.170.060.000 đồng.

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2011/HĐTDHM ngày 22/08/2011, với các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 100 tỷ đồng;
+ Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh;
+ Thời hạn của hợp đồng: thời hạn rút vốn của hợp đồng đến hết 01/08/2012, thời hạn vay theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể;
+ Lãi suất cho vay: được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ; lãi suất áp dụng tại thời điểm 31/12/2011 là 17%/năm;
+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp, cầm cố tài sản của Bên vay/ Bên thứ ba, số dư tài khoản tiền gửi của Bên vay tại Ngân hàng và các Tổ chức tín dụng khác, các khoản thu theo các Hợp đồng kinh tế được ký kết giữa bên vay và đối tác khác mà bên vay là người thụ hưởng;
+ Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2011 là 20.686.287.000 đồng.

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn (tiếp theo)

Hợp đồng tín dụng ngắn hạn theo món số 01/2011/HĐTD ngày 03/06/2011, với các điều khoản chi tiết sau:

+ Mức dư Nợ tối đa là 10 tỷ đồng;
+ Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
+ Thời hạn của Hợp đồng: Từ ngày ký đến hết ngày 30/06/2012; Thời hạn cho vay theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể;
+ Lãi suất cho vay được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
+ Hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh của Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng HUD 3; Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi của bên vay tại Ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác.
+ Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2011 là 3.639.800.000. đồng.

(2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 12410/001/NHHM ngày 28/10/2010, với các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng ngắn hạn là 15 tỷ đồng;
+ Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
+ Thời hạn của hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; thời hạn vay của các khoản vay theo từng khế ước nhận nợ không quá 6 tháng;
+ Lãi suất cho vay: theo cơ chế điều hành lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ và được xác định trong từng khế ước nhận nợ;
+ Hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD3 (công ty mẹ);
+ Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2011 là 1.327.201.800 đồng.

(3) Các khoản vay cá nhân với lãi suất cho vay bằng lãi suất cho vay ngắn hạn của ngân hàng Công ty giao dịch tại từng thời điểm, thời hạn cho vay là 06 tháng, hình thức bảo đảm tiền vay là tín chấp.

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	2.851.867.418	4.002.652.457
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	6.200.694.022	6.701.937.011
Thuế Thu nhập cá nhân	1.447.945.003	151.197.706
Các loại thuế khác	7.915.702	-
	10.508.422.145	**10.855.787.174**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Trích trước chi phí Dự án CT18 Việt Hưng, Hà Nội	15.311.563.250	46.888.095.150
Trích trước chi phí lãi vay	118.000.000	288.000.000
	15.429.563.250	**47.176.095.150**

15 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	118.390.214	21.354.389
Bảo hiểm xã hội	44.210.446	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.155.689.131	1.155.689.131
Phải trả cổ tức cho cổ đông	-	1.115
Phải trả các đội thi công	128.103.175.422	109.691.331.058
Phải trả tổ chức, cá nhân tiền nhận ủy thác đầu tư	32.483.000.000	32.483.000.000
Phải trả đối tác về hạ tầng dự án Việt Hưng	-	9.670.861.068
Phải trả các bên góp vốn đầu tư xây dựng Dự án Kiến Hưng	109.127.636	109.127.636
Phải trả đối tác tiền nộp quỹ xúc tiến đầu tư Dự án Hanel - HUD3	3.000.000.000	3.000.000.000
Phải trả đối tác tiền góp vốn dự án KĐT Đông Sơn, Thanh Hóa	15.646.500.000	5.215.000.000
Phải trả đối tác tiền lãi thực hiện dự án 123 Tô Hiệu, Hà Đông	2.014.958.139	561.621.401
Phải trả tiền thuế chuyển nhượng bất động sản	465.906.560	465.906.560
Phải trả ban an toàn chung Công ty	138.521.141	255.870.337
Phải trả tiền lãi vay vốn	2.789.341.628	4.811.389.312
Phải trả tiền ký quỹ khách hàng mua căn hộ T1-T10 Việt Hưng	687.684.800	528.000.000
Phải trả khác về các dự án	4.281.010.600	-
Phải trả, phải nộp khác	343.769.523	36.929.628
	191.381.285.240	**168.006.081.635**

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu năm trước	**50.000.000.000**	**2.954.800.604**	**18.946.605.510**	**4.594.356.315**	**(1.590.508.833)**	**74.905.253.596**
Tăng vốn trong năm	49.999.440.000	-	-	-	-	49.999.440.000
Lãi/lỗ trong năm	-	-	-	-	37.159.842.271	37.159.842.271
Trích lập các quỹ	-	-	158.425.339	-	(158.425.339)	-
Tăng vốn từ nguồn thặng dư	-	(2.954.800.604)	-	-	-	(2.954.800.604)
Tăng vốn từ quỹ đầu tư phát triển	-	-	(17.069.102.396)	-	-	(17.069.102.396)
Tăng khác	-	-	-	-	8.011.189	8.011.189
Giảm khác	-	-	-	(8.011.189)	(561.621.401)	(569.632.590)
Số dư cuối năm trước	**99.999.440.000**	**-**	**2.035.928.453**	**4.586.345.126**	**34.857.297.887**	**141.479.011.466**
Lãi/lỗ trong năm	-	-	-	-	50.781.343.130	50.781.343.130
Trích lập các quỹ	-	-	7.579.575.331	1.540.288.292	(11.797.231.135)	(2.677.367.512)
Chi trả cổ tức năm trước	-	-	-	-	(18.999.237.707)	(18.999.237.707)
Lợi nhuận phải chia cho đối tác [(1)]	-	-	-	-	(1.453.336.738)	(1.453.336.738)
Giảm khác [(2)]	-	-	-	-	(1.721.245.852)	(1.721.245.852)
Số dư cuối năm nay	**99.999.440.000**	**-**	**9.615.503.784**	**6.126.633.418**	**51.667.589.585**	**167.409.166.787**

(1) Lợi nhuận chưa phân phối giảm trong kỳ là số lợi nhuận phải trả đối tác theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh thực hiện Dự án Khu nhà ở cao cấp và văn phòng cho thuê Golden Palace tại số 121 và 123 Tô Hiệu, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội.

(2) Trong đó, Công ty điều chỉnh lại khoản tiền thuế Công ty đã kê khai và hạch toán miễn, giảm của quý IV năm 2008 và năm 2009 theo Thông tư 03/2009/TT-BTC ngày 13/01/2009 của Bộ Tài chính, tuy nhiên theo Công văn 15011/BTC-CST ngày 05/11/2010 của Bộ Tài chính thì Công ty không thuộc đối tượng được miễn, giảm thuế theo quy định tại thông tư này số tiền 1.634.001.487 đồng.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm
	(%)	VND	(%)	VND
Vốn góp của Tập đoàn HUD	51,00%	51.000.000.000	51,00%	51.000.000.000
Vốn góp của Cổ đông khác	49,00%	48.999.440.000	49,00%	48.999.440.000
	100%	**99.999.440.000**	**100%**	**99.999.440.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	99.999.440.000	99.999.440.000
- *Vốn góp đầu năm*	*99.999.440.000*	*50.000.000.000*
- *Vốn góp tăng trong năm*	-	*49.999.440.000*
- *Vốn góp cuối năm*	*99.999.440.000*	*99.999.440.000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	18.999.237.707	-
- *Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước*	*18.999.237.707*	-

d) Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.999.944	9.999.944
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.999.944	9.999.944
- *Cổ phiếu phổ thông*	*9.999.944*	*9.999.944*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.999.944	9.999.944
- *Cổ phiếu phổ thông*	*9.999.944*	*9.999.944*
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	9.615.503.784	2.035.928.453
Quỹ dự phòng tài chính	6.126.633.418	4.586.345.126
	15.742.137.202	**6.622.273.579**

17 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Doanh thu từ hoạt động kinh doanh bất động sản	412.970.335.427	194.280.935.107
Doanh thu hợp đồng xây dựng	330.227.880.971	358.122.438.129
Doanh thu cho thuê máy móc, thiết bị	4.546.740.909	4.325.273.598
Doanh thu hoạt động thương mại	19.850.015.337	1.960.440.000
	767.594.972.644	**558.689.086.834**

18 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	510.297.718	1.471.661.181
	510.297.718	**1.471.661.181**

19 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh bất động sản	412.970.335.427	194.280.935.107
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	329.717.583.253	356.650.776.948
Doanh thu thuần cho thuê máy móc thiết bị	4.546.740.909	4.325.273.598
Doanh thu thuần hoạt động thương mại	19.850.015.337	1.960.440.000
	767.084.674.926	**557.217.425.653**

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Giá vốn của hoạt động kinh doanh bất động sản	340.328.198.503	150.545.337.701
Giá vốn hợp đồng xây dựng	309.004.506.827	335.119.395.376
Giá vốn cho thuê máy móc thiết bị	467.733.216	2.046.913.780
Giá vốn hoạt động thương mại	18.321.310.063	1.922.000.000
	668.121.748.609	**489.633.646.857**

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	33.979.807.382	23.730.404.848
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	644.000.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	214.200.000	213.504.780
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.242.332.788	1.456.190.820
	36.436.340.170	**26.044.100.448**

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lãi tiền vay	24.380.711.810	18.746.210.970
Chi phí tài chính khác	500.000.000	-
	24.880.711.810	**18.746.210.970**

23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Chi phí bảo hành công trình	951.505.740	-
	951.505.740	**-**

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	24.236.703.631	717.633.833
Chi phí nhân công	6.300.501.904	17.406.929.826
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.600.253.197	1.667.985.772
Thuế, phí, lệ phí	16.463.184	30.377.591
Chi phí dự phòng	-	439.079.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.427.440.782	1.031.479.066
Chi phí khác bằng tiền	7.565.995.492	4.826.442.897
	42.147.358.190	**26.119.927.985**

25 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

25.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	16.766.460.766	12.652.126.815
	16.766.460.766	**12.652.126.815**
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	1.634.001.487	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	6.701.937.011	8.567.071.048
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(18.901.705.242)	(14.517.260.852)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm	**6.200.694.022**	**6.701.937.011**

25.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	654.180.385	534.363.320
	654.180.385	**534.363.320**

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào Báo cáo kết quả kinh doanh		
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	125.613.611	(103.855.204)
	125.613.611	**(103.855.204)**

26 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	48.269.891.375	36.598.220.870
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	48.269.891.375	36.598.220.870
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	9.999.944	7.170.305
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**4.827**	**5.104**

27 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

29 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2011	Năm 2010
		VND	VND
Góp vốn vào công ty			
- Công ty CP Đầu tư Phát triển nhà và Đô thị HUD8	(*)	5.000.000.000	-
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ			
- Tập đoàn Phát triển Nhà và Đô thị Việt Nam	Công ty mẹ	178.182.116.312	245.018.174.145
- Công ty CP Đầu tư Phát triển nhà HUD2	(*)	10.135.889.092	25.805.948.182
- Công ty CP Đầu tư Phát triển nhà và Đô thị HUD6	(*)	17.104.805.454	31.715.089.091
- Công ty CP Đầu tư Phát triển nhà và Đô thị HUD8	(*)	336.228.182	-
- Công ty CP Đầu tư Phát triển nhà và Đô thị số 9	(*)	1.118.596.364	9.936.176.365
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bất động sản HUDLAND	(*)	64.481.537.272	6.386.982.727
- Công ty CP Đầu tư Phát triển Nhà đô thị và Khu thể thao giải trí	(*)	4.729.144.546	1.871.479.091
- Công ty CP Phát triển nhà và Đô thị Nha Trang	(*)	3.822.437.818	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	31/12/2011	01/01/2011
		VND	VND
Phải thu tiền hàng			
- Tập đoàn Phát triển Nhà và Đô thị Việt Nam	Công ty mẹ	55.790.855.650	62.322.435.769
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng HUD1	(*)	59.566.000	59.566.000
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng HUD101	(*)	14.640.000	14.640.000
- Công ty CP Đầu tư Phát triển nhà HUD2	(*)	1.793.585.400	1.541.393.600
- Công ty CP Đầu tư Phát triển nhà và Đô thị HUD6	(*)	6.338.170.000	3.022.884.000
- Công ty CP Đầu tư Phát triển nhà và Đô thị HUD8	(*)	18.493.000	-
- Công ty CP Đầu tư Phát triển nhà và Đô thị số 9	(*)	1.307.547.150	4.958.484.754
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bất động sản HUDLAND	(*)	7.054.079.460	351.284.050
Phải trả tiền hàng			
- Tập đoàn Phát triển Nhà và Đô thị Việt Nam	Công ty mẹ	68.472.211.734	209.496.234.387
Phải trả khác			
- Tập đoàn Phát triển Nhà và Đô thị Việt Nam	Công ty mẹ	35.616.344.933	42.163.570.333
- Công ty CP Đầu tư Phát triển nhà HUD2	(*)	70.898.600	70.898.600
- Công ty CP Đầu tư Phát triển nhà và Đô thị HUD6	(*)	800.000.000	-
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bất động sản HUDLAND	(*)	3.635.031.200	-
- Công ty CP Đầu tư Phát triển Nhà đô thị và Khu thể thao giải trí	(*)	51.557.462	571.158.000
- Công ty CP Phát triển nhà và Đô thị Nha Trang	(*)	509.039.600	1.560.210.000

(*) Các công ty này và Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD3 đều là Công ty con của Tập đoàn Phát triển Nhà và Đô thị Việt Nam

28 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Hoạt động kinh doanh bất động sản	Hợp đồng xây dựng	Các hoạt động khác	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	**Tổng cộng toàn doanh nghiệp**
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	412.970.335.427	329.717.583.253	24.396.756.246	767.084.674.926	-	767.084.674.926
Chi phí trực tiếp và chi phí phân bổ	340.328.198.503	309.004.506.827	18.789.043.279	668.121.748.609	-	668.121.748.609
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp	**72.642.136.924**	**20.713.076.426**	**5.607.712.967**	**98.962.926.317**	**-**	**98.962.926.317**
Tài sản bộ phận	188.636.812.084	397.226.817.889	53.365.876.123	639.229.506.096	-	639.229.506.096
Tài sản không phân bổ	-	-	-	29.158.730.318	-	29.158.730.318
Tổng tài sản				**668.388.236.414**	**-**	**668.388.236.414**
Nợ phải trả của các bộ phận	155.781.432.122	269.330.378.670	12.185.143.000	437.296.953.792	-	437.296.953.792
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	50.203.422.129	-	50.203.422.129
Tổng nợ phải trả				**487.500.375.921**	**-**	**487.500.375.921**

Báo cáo bộ phận thứ yếu - Theo khu vực địa lý:

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

30 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) kiểm toán.

V. **Bản giải trình báo cáo tài chính và báo cáo kiểm toán.**

1. Kiểm toán độc lập:

- Đơn vị kiểm toán độc lập: Công ty TNHH Dịch vụ tư vấn Tài chính kế toán và kiểm toán (AASC).

- Ý kiến kiểm toán độc lập: Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Đầu tư và xây dự ng HUD3 tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

- Các nhận xét đặc biệt: Không có nhận xét đặc biệt.

2. Kiểm toán nội bộ:

- Ý kiến kiểm toán nội bộ: Không có.

- Các nhận xét đặc biệt: Không có.

VI. Các công ty có liên quan

1. Công ty nắm giữ trên 50% vốn cổ phần/vốn góp của tổ chức, công ty:

+ Công ty cổ phần Đầu tư và xây lắp điện nước HUD3.1; tỷ lệ nắm giữ 51% vốn điều lệ.

+ Công ty Cp xây lắp và phát triển nhà HUD3.2: HUD3 nắm giữ 51% vốn điều lệ.

+ Công ty Cp xây lắp và phát triển nhà HUD3.3: HUD3 nắm giữ 51% vốn điều lệ.

2. Công ty có trên 50% vốn cổ phần/vốn góp do tổ chức, công ty nắm giữ:

+ Tập đoàn phát triển nhà và đô thị: tỷ lệ nắm giữ 51% vốn điều lệ.

3. Tình hình đầu tư vào các công ty có liên quan:

3.1. Đầu tư mua cổ phần tại các Công ty:	**12.610.000.000 đồng**
- Công ty CP Đầu tư PTĐT Kiến Hưng	5.000.000.000 đồng
- Công ty cổ phần NIKKO Việt Nam	2.610.000.000 đồng
- Công ty cổ phần HUD8	5.000.000.000 đồng

3.2. Đầu tư dài hạn khác: Không có.

4. Tóm tắt về hoạt động và tình hình tài chính của các công ty liên quan:

VII. Tổ chức và nhân sự.

1. Cơ cấu tổ chức của công ty:

1.1. Tóm tắt lý lịch của các cá nhân trong Ban điều hành:

1.1.1. Danh sách HĐQT:

STT	Họ và tên	Năm sinh	Chức vụ	Chuyên môn	Nơi ở hiện nay
1	Trần Đình Vọng	15/10/1952	Chủ tịch HĐQT	Cử nhân Luật Kỹ sư xây dựng	A18, BT6, Khu đô thị Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội
2	Phan Trường Sơn	16/5/1971	Phó Chủ tịch HĐQT	Kỹ sư Xây dựng DDCN	Số 25, ngõ 35 Phan Đình Phùng, Ba Đình, Hà Nội
3	Lê Thị Lan	10/10/1958	Uỷ viên HĐQT	Cử nhân kinh tế	172 Lê Lai, Nguyễn Trãi, Hà Đông, Hà Nội
4	Vương Đăng Phương	16/07/1973	Uỷ viên HĐQT	Kỹ sư xây dựng	Nguyễn Trãi, Hà Đông, Hà Nội
5	Nguyễn Thị Thuý	13/11/1961	Uỷ viên HĐQT	Cử nhân kinh tế	Phường Giáp Bát, Hoàng Mai, Hà Nội

1.1.2. Danh sách Ban Giám đốc:

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Chức vụ	Chuyên môn	Nơi ở hiện nay
1	Phan Trường Sơn	16/05/1971	Giám đốc	Kỹ sư Xây dựng DDCN	Số 25, ngõ 35 Phan Đình Phùng, Ba Đình, Hà Nội
2	Nguyễn Mạnh Thắng	20/08/1961	Phó Giám đốc	Kỹ sư xây dựng DDCN	Phòng 78, C12, TT Kim Liên, Đồng Đa, HN
3	Vương Đăng Phương	16/07/1973	Phó Giám đốc	Kỹ sư xây dựng DDCN	Số 29, C1, khu TT Bà Triệu, Hà Đông, Hà Nội

1.1.3. Danh sách Ban Kiểm soát:

STT	Họ và tên	Năm sinh	Chức vụ	Chuyên môn	Nơi ở hiện nay
1	Trịnh Duy Hoàn	09/07/1977	Trưởng ban KS	Cử nhân kinh tế	Phương Liên, Đống Đa, Hà Nội
2	Đoàn Trung Thành	19/8/1953	Thành viên BKS	Kỹ sư thuỷ lợi	B22, BT6, Khu đô thị mới Văn Quán, Hà Đông,

					Hà Nội
3	Nguyễn Anh Tuấn	05/8/1979	Thành viên BKS	Kỹ sư KT xây dựng	Ngõ 86, tổ 63, cụm 6, Nghĩa Xã, Lê Chân, Hải Phòng

1.1.4. Kế toán trưởng:

STT	Họ và tên	Năm sinh	Chức vụ	Chuyên môn	Nơi ở hiện nay
1	Lê Thị Lan	10/10/1958	Kế toán trưởng	Cử nhân kinh tế	172 Lê Lai, Nguyễn Trãi, Hà Đông, Hà Nội

1.2. Thay đổi Ban giám đốc: Năm 2011 có sự thay đổi thành viên BGĐ: Ông Trần Vũ Anh thôi nhiệm vụ Phó giám đốc tại Công ty HUD3, đảm nhận chức vụ Chủ tịch HĐQT tại Công ty HUD3.2 và quản lý phần vốn nhà nước của HUD3 tại Công ty này.

1.3. Quyền lợi của Ban Giám đốc: Tiền lương, thưởng của Ban Giám đốc và các quyền lợi khác của Ban Giám đốc: Quỹ lương Ban giám đốc và các phòng ban là 1,8%/ Doanh thu xây lắp; 3,6%/ doanh thu đầu tư. Quỹ lương HĐQT là 0,7%/doanh thu xây lắp, và 1,4%/doanh thu đầu tư thực hiện.

1.4. Số lượng cán bộ, nhân viên và chính sách đối với người lao động:

- Số lượng cán bộ công nhân viên bình quân trong năm 2011 là: 1.721 người, trong đó.

STT	Nội dung	Số lượng (người)
I	**Theo tính chất lao động**	
1	Lao động trực tiếp	1464
2	Lao động gián tiếp dài hạn	205
3	Lao động gián tiếp ngắn hạn	52
II	**Theo trình độ chuyên môn**	
1	Trên đại học	2
2	Trình độ đại học	201
3	Trình độ cao đẳng	30
4	Trung cấp nghề	42
5	Thợ chuyên môn, công nhân	31
6	Lao động khác	1415
	Tổng cộng	**1721**

- Chính sách tiền lương đối với người lao động: Chính sách, chế độ tiền lương Công ty đang áp dụng theo thang bảng lương của Nhà nước. Trả lương theo 2 hình thức: trả lương theo thời gian bao gồm cả lương năng suất, trả lương theo lương khoán. Ngoài chính

sách về tiền lương, Công ty luôn thực hiện đóng đầy đủ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cho cán bộ công nhân viên trong Công ty.

- Chính sách khen thưởng: Công ty đã có chính sách khen thưởng kịp thời đối với những cá nhân và tập thể có thành tích xuất sắc trong hoạt động SXKD. Những ngày lễ, tết tuỳ theo mức đóng góp của người lao động được nhận thưởng xứng đáng với công sức lao động mà họ đã bỏ ra. Vì vậy CBCNV trong Công ty luôn tích cực, hăng say lao động và có những đóng góp không nhỏ trong sự nghiệp phát triển lớn mạnh của Công ty. Bên cạnh đó Công ty cũng áp dụng các quy định xử phạt các bộ phận làm mất an toàn lao động gây ảnh hưởng xấu đến hoạt động, hình ảnh của Công ty.

- Công tác đào tạo: Công ty có chiến lược đào tạo khá cụ thể như đào tạo nâng bậc, đào tạo kèm cặp cho người lao động mới. Hằng năm tuỳ theo nhu cầu về công tác tổ chức cán bộ, Công ty đều cử cán bộ nhân viên Công ty tham gia các lớp bồi dưỡng, nâng cao nghiệp vụ: đăng ký tham gia những chương trình đào tạo quản lý cho Đội trưởng và các nhà quản trị cấp dưới về nghiệp vụ tư vấn giám sát.

1.5. Thay đổi thành viên Hội đồng quản trị/thành viên Hội đồng thành viên/Chủ tịch, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát, kế toán trưởng.

- Thay đổi thành viên Hội đồng quản trị Công ty: Năm 2011 không có sự thay đổi thành viên HĐQT

- Thay đổi thành viên Ban giám đốc Công ty: Miễn nhiệm thành viên của Ban giám đốc đối với ông Trần Vũ Anh.

- Thay đổi thành viên ban kiểm soát: Không có thay đổi thành viên BKS

VIII. Thông tin cổ đông/thành viên góp vốn và Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên/Chủ tịch và Ban kiểm soát/Kiểm soát viên:

- Thành viên và cơ cấu của HĐQT bao gồm 05 thành viên, trong đó:

+ Ông Trần Đình Vọng	Chủ tịch HĐQT
+ Ông Phan Trường Sơn	Uỷ viên HĐQT
+ Ông Vương Đăng Phương	Uỷ viên HĐQT
+ Bà Lê Thị Lan	Uỷ viên HĐQT
+ Bà Nguyễn Thị Thuý	Uỷ viên HĐQT

Số thành viên độc lập không tham gia điều hành trực tiếp Công ty là 01 người: Bà Nguyễn Thị Thuý- Uỷ viên HĐQT Công ty.

- Thành viên và cơ cấu Ban kiểm soát Công ty bao gồm 3 thành viên, trong đó:

+ Ông Trịnh Duy Hoàn	Trưởng ban kiểm soát
+ Ông Đoàn Trung Thành	Thành viên
+ Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên

- Hoạt động của HĐQT: Theo Quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Đầu tư và xây dựng HUD3 ngày 20 tháng 08 năm 2008. Thẩm quyền của Hội đồng quản trị Công ty:

+ Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hàng năm của Công ty.

+ Kiến nghị loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại.

+ Quyết định chào bán cổ phần mới trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định huy động thêm vốn theo hình thức khác.

+ Quyết định giá chào bán cổ phần và trái phiếu của Công ty.

+ Quyết định mua lại cổ phần theo quy định của Luật doanh nghiệp.

+ Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ.

+ Bổ nhiệm, miễn nhiệm cách chức, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng đối với Giám đốc điều hành và cán bộ quản lý bao gồm: phó giám đốc, kế toán trưởng và các chức danh thuộc quyền quản lý của Hội đồng quản trị (bao gồm Giám đốc Chi nhánh, trưởng các phòng ban, Đội trưởng, Đội phó các Đội xây lắp), quyết định mức lương, lợi ích khác của Giám đốc và các cán bộ quản lý đó; cử người đại diện theo uỷ quyền thực hiện quyền sở hữu cổ phần hoặc phần vốn góp ở Công ty khác, quyết định mức thù lao và lợi ích khác của những người đó.

+ Quyết định quỹ tiền lương của Công ty.

+ Quyết định phương án đầu tư và dự án đầu tư, thực hiện nhiệm vụ chủ đầu tư theo quy định của pháp luật.

+ Phê duyệt phương án trang bị cơ sở vật chất, đồ dùng phương tiện cho bộ máy gián tiếp của Công ty đã được Đại hội cổ đông thông qua.

+ Kiến nghị việc tổ chức lại, giải thể hoặc yêu cầu phá sản Công ty.

+ Xem xét việc chuyển nhượng các cổ phiếu ghi danh.

+ Quyết định cơ cấu tổ chức, quy chế nội bộ Công ty, quyết định thành lập Công ty con, lập Chi nhánh, văn phòng đại diện và việc góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp khác theo thẩm quyền và giới hạn quy định. Quyết định khen thưởng, kỷ luật cán bộ thuộc quyền quản lý của Hội đồng quản trị và quyết định mức bồi thường vật chất khi cán bộ đó gây thiệt hại cho Công ty.

+ Quyết định việc cử người đại diện quản lý phần vốn góp của Công ty tại các Doanh nghiệp, tổ chức khác và mức lương hoặc thù lao của họ.

+ Trình báo cáo quyết toán tài chính hàng năm lên Đại hội đồng cổ đông.

+ Duyệt chương trình, nội dung tài liệu phục vụ họp Đại hội cổ đông, triệu tập Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông nếu xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty.

+ Hội đồng quản trị có thể đình chỉ các quyết định của Giám đốc nếu thấy trái pháp luật, vi phạm Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

+ Chịu trách nhiệm về những vi phạm pháp luật, vi phạm Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty và những sai phạm trong quản lý gây thiệt hại cho Công ty.

+ Quyết định mức tiền thưởng chia cho từng thành viên HĐQT, Giám đốc Công ty trên cơ sở tổng số tiền thưởng mà Đại hội cổ đông thông qua.

+ Giám sát Giám đốc và các cán bộ quản lý khác trong điều hành công việc sản xuất kinh doanh hàng ngày của Công ty.

+ Hội đồng quản trị thông qua quyết định bằng biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản hoặc hình thức khác theo Điều lệ Công ty quy định. Mỗi thành viên Hội đồng quản trị có một phiếu biểu quyết.

- Hoạt động của thành viên HĐQT độc lập không điều hành:

- Hoạt động của các tiểu ban trong HĐQT: Quy chế hoạt động của Hội đồng nâng bậc lương Công ty.

+ Hàng năm, căn cứ yêu cầu công tác quản lý, Hội đồng nâng bậc lương có trách nhiệm tổ chức xét, thi nâng bậc lương đối với viên chức chuyên môn, nghiệp vụ và công nhân lao động làm việc tại Công ty theo đúng quy định của Nhà nước.

+ Hội đồng nâng bậc lương Công ty sẽ tổ chức xét và tổ chức thi nâng bậc lương đối với cán bộ công nhân viên sáu tháng một lần.

+ Hội đồng nâng bậc lương Công ty xét duyệt nâng, hạ hoặc giữ ngạch bậc lương chức danh của cán bộ công nhân viên khối phòng, ban Công ty.

- Hoạt động của Ban kiểm soát/Kiểm soát viên: Ban kiểm soát có nhiệm vụ thực hiện chức năng kiểm tra, giám sát đối với các công việc:

+ Thực hiện các chế độ chính sách, chấp hành pháp luật Nhà nước; các Điều lệ, Quy chế, các Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng quản trị, Đại hội đồng cổ đông.

+ Sử dụng, bảo toàn và phát triển vốn của Công ty để kịp thời phát hiện, báo cáo Hội đồng quản trị ngăn chặn việc sử dụng vốn và tài sản sai mục đích, sai chế độ.

+ Thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch, các biện pháp thực hiện kế hoạch dài hạn, trung hạn, hàng năm của Công ty và định hướng kế hoạch của Công ty do Hội đồng quản trị và Đại hội cổ đông đề ra.

+ Thực hiện nghĩa vụ thu nộp ngân sách Nhà nước; việc vay, trả các khoản nợ với các đối tác trong và ngoài nước.

+ Mua bán, chuyển nhượng, cho thuê, thế chấp, cầm cố tài sản trong nội bộ Công ty, cũng như giữa Công ty và các đối tác khác.

+ Thực hiện các tiêu chuẩn định mức kinh tế- kỹ thuật; chất lượng sản phẩm; đơn giá tiền lương; mức giá, khung giá, mua bán vật tư, thiết bị, sản phẩm và dịch vụ trong Công ty.

+ Ký kết và thực hiện các hợp đồng kinh tế, hợp đồng giao khoán trong nội bộ Công ty và giữa Công ty với các tổ chức cá nhân ngoài Công ty.

+ Lập và sử dụng các quỹ trong Công ty.

+ Chấp hành chế độ tài chính, kế toán và thống kê theo quy định hiện hành.

+ Giúp Hội đồng quản trị thẩm định nội bộ bản báo cáo tài chính hàng năm của Công ty.

- Kế hoạch để tăng cường hiệu quả trong hoạt động quản trị công ty:

- Thù lao, các khoản lợi ích khác và chi phí cho từng thành viên HĐQT/Hội đồng thành viên/Chủ tịch và thành viên Ban kiểm soát/Kiểm soát viên, Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc điều hành. Giá trị các khoản thù lao và chi phí này phải được công bố chi tiết cho từng người, ghi rõ số tiền cụ thể.

- Số lượng thành viên HĐQT/Hội đồng thành viên, Ban Kiểm soát/Kiểm soát viên, Ban Giám đốc đã có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty:

- Tỷ lệ sở hữu cổ phần/vốn góp và những thay đổi trong tỷ lệ nắm giữ cổ phần/vốn góp của thành viên HĐQT:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số cổ phần sở hữu	
			31/12/2010	6/3/2012
1	Trần Đình Vọng	CT HĐQT	60.000	60.000
2	Phan Trường Sơn	Uỷ viên HĐQT	50.000	50.000
3	Vương Đăng Phương	Uỷ viên HĐQT	20.000	20.000
4	Lê Thị Lan	Uỷ viên HĐQT	30.000	30.000
5	Nguyễn Thị Thuý	Uỷ viên HĐQT	17.647	17.647

*** Giá trị cổ phần nắm giữ được xác định tại thời điểm ngày 6/3/2012: Chốt danh sách cổ đông để tham dự ĐHCĐ thường niên năm 2012.**

- Thông tin về lượng cổ phần nắm giữ của các thành viên Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên, Ban Giám đốc điều hành, Ban kiểm soát/Kiểm soát viên và những người liên quan tới các đối tượng nói trên.

TT	Họ và tên	Chức vụ	Số Cp sở hữu 31/12/10	Cổ phiếu giao dịch		Số CP mua thêm phát hành	Số CP sở hữu đến 6/3/2012
				Bán	Mua		
A. Hội đồng quản trị							
1	Trần Đình Vọng	Chủ tịch HĐQT	60.000				60.000
2	Phan Trường Sơn	Uỷ viên HĐQT	50.000				50.000
3	Vương Đăng Phương	Uỷ viên HĐQT	20.000				20.000
4	Lê Thị Lan	Uỷ viên HĐQT	30.000				30.000
5	Nguyễn Thị Thuý	Uỷ viên HĐQT	17.647				17.647
B. Ban giám đốc							
1	Nguyễn Mạnh Thắng	PGĐ Công ty	2.000				2.000
2	Vương Đăng Phương	PGĐ Công ty	20.000				20.000
C. Ban kiểm soát							
1	Trịnh Duy Hoàn	Trưởng ban	5.000				5.000
2	Đoàn Trung Thành	Thành viên	64.997				64.997
3	Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên	6.000				6.000
D. Người có liên quan							
1	Trịnh Thị Bích Thảo	Vợ GĐ điều hành	0		2.000		2.000

* Giá trị cổ phần nắm giữ được xác định tại thời điểm ngày 6/3/2012: Chốt danh sách cổ đông để tham dự ĐHCĐ thường niên năm 2012.

- Thông tin về hợp đồng, hoặc giao dịch đã được ký kết với công ty của thành viên Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên, Ban Giám đốc điều hành, Ban kiểm soát/Kiểm soát viên và những người liên quan tới các đối tượng nói trên.

2. Các dữ liệu thống kê về cổ đông:

2.1. Cổ đông/thành viên góp vốn Nhà nước.

STT	Loại cổ đông	SL cổ đông	SL CP nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ
I	**Cổ đông trong nước**	**321**	**9.999.644**	
1	Cá nhân trong và ngoài Công ty	317	4.899.644	48,99%

2	Tổ chức			
2.1	Tập đoàn phát triển nhà và đô thị	1	5.100.000	51%
2.2	Công ty Cp chứng khoán FPT	1	1	0,00001%
2.3	Công ty Cp chứng khoán BIDV	1	1	0,00001%
2.4	Công ty thương nghiệp tổng hợp Thái Bình	1	300	0,003%
II	**Cổ đông nước ngoài**		**300**	
1	Cá nhân	2	300	0,003%
2	Tổ chức			
	Tổng cộng		**9.999.944**	**100%**

- Thông tin chi tiết về từng cổ đông lớn/thành viên góp vốn theo nội dung:

+ Cổ đông lớn:

Tên đơn vị: **Tập đoàn Phát triển nhà và đô thị- HUD**.

Địa chỉ: Tầng 5+6 Tòa nhà M5- Số 91 Nguyễn Chí Thanh- Đống Đa- Hà Nội.

Ngành nghề kinh doanh: Đầu tư các dự án phát triển nhà và đô thị.

Số lượng cổ phần nắm giữ: 5.100.000 cổ phần với tỷ lệ 51% vốn điều lệ.

2.2. Cổ đông/thành viên góp vốn sáng lập.

- Thông tin chi tiết về cơ cấu cổ đông khác: Các cổ đông khác của Công ty là các cá nhân, tổ chức trong và ngoài Công ty, nhà đầu tư nước ngoài với số cổ phần nắm giữ là 4.899.944 cổ phần chiếm 49% vốn điều lệ.

- Thông tin chi tiết về cổ đông tại thời điểm ngày 6 tháng 3 năm 2012: chốt danh sách cổ đông để tham dự Đại hội cổ đông thường niên năm 2012:

STT	Họ và tên	Địa chỉ liên hệ	Quốc tịch	SL cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ
1	2	3	4	5	6
1. Trong nước					
a. Cá nhân					
1	Bùi Hoàng Phương	Số 10/84 Yên Hòa, Phường Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội	Viet Nam	5.400	0,0540%
2	Bùi Huy Thông	45 ngõ 2 Đại An Văn Quán, Hà Đông, HN	Viet Nam	5.000	0,0500%
3	Bùi Thanh Hà	Số 4 Lê Thái Tổ, P. Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Viet Nam	5.000	0,0500%
4	Bùi Thu Trang	A02 - TT11 - Khu Đô thị Văn Quán - Hà Đông - Hà Nội	Viet Nam	2.600	0,0260%
5	Bùi Thế Thái	Cty CP Đầu tư và xây dựng HUD3 40 Lê Hồng Phong, Hà Đông	Viet Nam	291	0,0029%

6	Bùi Thị Hồng Thuận	Công ty cổ phần tư vấn Sông Đà, G9 Thanh Xuân Nam ,HN	Viet Nam	2.000	0,0200%
7	Bùi Thị Kim Khánh	SN 17 TT Giáo viên, Triều Khúc, Tân Triều, Thanh Trì, HN	Viet Nam	2.400	0,0240%
8	Bùi Thị Xuân	7 ngõ 141 Yên Phụ,HN	Viet Nam	50	0,0005%
9	Bạch Tuyết Mai	98 QUÁCH ĐÌNH BẢO, P.PHÚ THẠNH, Q.TÂN PHÚ, TP.HCM	Viet Nam	39.000	0,3900%
10	Bạch Thị Hồng Hà	Phường Mỗ Lao, Hà Đông, Hà Nội	Viet Nam	65.000	0,6500%
11	Bạch Thị Minh	Văn Mỗ- Hà Đông- Hà Nội	Viet Nam	95.000	0,9500%
12	Cao văn Thủ	Tầng 4 Khu B Nhà G10 Thanh xuân Nam, HN	Viet Nam	1.480	0,0148%
13	Chu Minh Dũng	1601A5 Làng Quốc Tế Thăng Long, Cầu Giấy, Hà Nội	Viet Nam	600	0,0060%
14	Chu Thị Bách Diệu	1601A5 Làng Quốc Tế Thăng Long, Cầu Giấy, Hà Nội	Viet Nam	310	0,0031%
15	Chu Thị Huyền Thương	1601A5, Làng Quốc Tế Thăng Long, Cầu Giấy, Hà Nội	Viet Nam	600	0,0060%
16	Cao Thuỳ Dương	Số 14 Ngõ 432/1 Đội Cấn - Ba Đình - Hà Nội	Viet Nam	5.000	0,0500%
17	Cao Văn Đạo	LK 13-1 Khu Đô Thị Mới Văn Khê, Hà Đông, Hà Nội	Viet Nam	36.447	0,3645%
18	Chu Thị Bích Hòa	Đỗ Động, Thanh Oai, Hà Nội	Viet Nam	187.920	1,8792%
19	Chu Thị Hào	Số 8 Ngõ 192 Đường Giải Phóng,HN	Viet Nam	60	0,0006%
20	Chu Thị Thanh Nga	Đỗ Đông, Thanh Oai, Hà Nội	Viet Nam	97.125	0,9713%
21	Cấn Hồng Chiến	Kim Quan - Thạch Thất - Hà Nội	Viet Nam	4.380	0,0438%
22	Cấn Thị Tỵ	M1 - Khu đấu giá Đa Sỹ - Kiến Hưng - Hà Đông - HN	Viet Nam	15.007	0,1501%
23	Dương Bình Minh	Số 5 Ngách 639/129 Hoàng Hoa Thám Ba Đình Hà Nội	Viet Nam	1.000	0,0100%
24	Dương Hoàng Hớn	Ngân hàng ĐT&PT Trà Vinh	Viet Nam	2.000	0,0200%
25	Dương Xuân Khuyến	Công ty cổ phần truyền thông Aheom - Số 1, Lô 3, Trung Yên 11, Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội	Viet Nam	15.000	0,1500%
26	Hoàng Thị Thanh Tuyết	07 Phan Kế Bính, P9 Tp Vũng Tàu	Viet Nam	21.700	0,2170%
27	Hoàng Thị Thu Hà	Số nhà 22 Ngõ 97 Hoàng Hoa Thám, Ba Đình Hà Nội	Viet Nam	300	0,0030%
28	Hoàng Hải Yến	Số nhà 20, ngách 66, ngõ Hòa Bình 7, Minh Khai, HBT, Hà Nội	Viet Nam	10	0,0001%
29	Hoàng Mạnh Hùng	Khối 9 Bến Thuỷ- TP Vinh- Nghệ An	Viet Nam	1.467	0,0147%
30	Hoàng Quốc Việt	quảng phúc yên phong yên mô ninh bình	Viet Nam	1.000	0,0100%
31	Hoàng Viết Thái	P430 Nhà 20 Lê Thánh Tông, Hà Nội	Viet Nam	2.000	0,0200%
32	Hoàng Vũ Dũng	Số 45 TT Viện TKCT Cơ Khí, Trung Văn, Từ Liêm, Hà Nội	Viet Nam	20.005	0,2001%
33	Huy Thị Dung	69 khu TT ô tô số 3 - Xa La - Hà Đông Hà Tây	Viet Nam	3.000	0,0300%
34	Huỳnh Văn Trung	86 D Hùng Vương, TP Cần Thơ	Viet Nam	4.280	0,0428%
35	Hàn Anh Thư	235 Đội Cung - P.Trường Thi TP.Thanh Hóa	Viet Nam	800	0,0080%

36	Lâm Ngọc Thư	11/4 Đường Tân Mỹ, P Tân Phú, Q7, HCM	Viet Nam	10	0,0001%
37	Lê Quang Trung	P1109, CC An Lộc 1, P An Phú, Q2, TP HCM	Viet Nam	61.760	0,6176%
38	Lê Văn Viễn	Số 212, TỔ 8, P. Thanh Nhàn, TP.Điện Biên Phủ, ĐIỆN BIÊN	Viet Nam	3.163	0,0316%
39	Lê Hoàn	tổ 10 thị trấn Cầu Diễn - Từ Liêm - HN	Viet Nam	7	0,0001%
40	Lê Hồng Lam	99 Lý Thường Kiệt. TX Bà Rịa, Bà Rịa -Vũng Tàu	Viet Nam	550	0,0055%
41	Lê Mạnh Hùng	37 Tập thể Khảo Sát, Phúc Xá, Ba Đình, Hà Nội	Viet Nam	4.000	0,0400%
42	Lê Ngọc Vinh	Phòng QLDA số 40 Lê Hồng Phong, Hà Đông, Hà Nội	Viet Nam	20	0,0002%
43	Lê Thanh Hải	Đại học thương mại, Mai dịch, Từ Liêm, Hà Nội	Viet Nam	130	0,0013%
44	Lê Thanh Tuấn	Số 44 Nguyễn Công Trứ, Phường Phúc La, Hà Đông, Hà Nội	Viet Nam	2.371	0,0237%
45	Lê Thu Hương	P. QL Tín dụng, MB Hai Bà Trưng, 29 Lê Đại Hành, Hà nội	Viet Nam	3.200	0,0320%
46	Lê Thị Bích Thảo	117 đừơng 11, P. Tân kiểng, q7, hcm	Viet Nam	100	0,0010%
47	Lê Thị Hường	A18, BT6 khu đô thị Văn Quán, Hà Đông, HN	Viet Nam	125.000	1,2500%
48	Lê Thị Lan	A2 TT11 Khu ĐT Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội	Viet Nam	30.000	0,3000%
49	Lê Thị Ngọc	Số 1, Xóm 4, Mễ Trì Thượng, Từ Liêm, Hà Nội	Viet Nam	32.221	0,3222%
50	Lê Thị Xinh	Cửa hàng Ngọc Hưng, Nhân Cơ, ĐăkLấp, Đắk Nông	Viet Nam	2.000	0,0200%
51	Lê Thị ánh Tuyết	47/172 Hồng Mai - HN	Viet Nam	5.000	0,0500%
52	Lê Tuấn Anh	A40 TT18 Khu đô thị Văn Quán, Hà Đông, HN	Viet Nam	75.613	0,7561%
53	Lê Tuấn Bình	Số 2- 80/3 Hoàng Đạo Thành, Kim Giang, Thanh Xuân Hà Nội	Viet Nam	24.995	0,2500%
54	Lê Việt Hà	Ngõ 25 - Thôn Thượng Phúc - xã Tả Thanh Oai - Thanh Trì - HN	Viet Nam	673	0,0067%
55	Lê Việt Hùng	Phòng 1602 - OCT1 - Bắc Linh Đàm - Đại Kim - Hoàng Mai - Hà nội.	Viet Nam	140	0,0014%
56	Lê Văn Lâm	Số 24i-P Hiệp Thành-Q.12-TP Hồ Chí Minh	Viet Nam	3.600	0,0360%
57	Lê Văn Tuyến	P 103 - Nhà B Tập thể Bộ Công Nghiệp nhẹ , Phường đồng nhân , quận Hai bà trưng - Hà nội	Viet Nam	12.000	0,1200%
58	Lê Xuân Hoàn	57 Quang Trung, Hà Đông, Hà Tây	Viet Nam	253	0,0025%
59	Lê Xuân Hải	164 Lê Lai, P. Nguyễn Trãi, Hà Đông, Hà Nội	Viet Nam	19.411	0,1941%
60	Lê Ánh Dương	41/168 Hào Nam, Đống Đa Hà Nội	Viet Nam	80	0,0008%
61	Lê Đình Toàn	vn	Viet Nam	10.148	0,1015%
62	Lê Đức Quang	E4 Vĩnh Hồ, Trung Liệt Hà Nội	Viet Nam	2.000	0,0200%
63	Lưu Minh Tự	Phòng KHĐT TCT Viglacera - Tầng 16 số 1 Đường Láng Hoà Lạc	Viet Nam	266	0,0027%
64	Lưu Thị Thu Hằng	309 B Tập Thể tầng 3 ,Phường Nguyễn Trãi ,Quận Hà Đông Hà Nội	Viet Nam	1.000	0,0100%
65	Lương Thành Phúc		Viet Nam	22.470	0,2247%

66	Lương Thị Huệ	A38 TT12 Khu đô thị Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội	Viet Nam	2.600	0,0260%
67	Lương Đức Hoàn	Nghĩa Sơn, Nghĩa Hưng, Nam Định	Viet Nam	200	0,0020%
68	Lương Đức Tiến	Số 4-125 Trương Định, Hai Bà Trưng, Hà Nội	Viet Nam	821	0,0082%
69	Lại Huy Mạnh	E16 Khu Đấu Giá QSD Đất Kiến Hưng, Hà Đông, HN	Viet Nam	7	0,0001%
70	Lại Thị Hồng Nhung	Tổ dân phố Thắng Lợi, Dương Nội, Hà Đông, HN	Viet Nam	16.815	0,1682%
71	Lại Văn Lương	Số 1 B7 TT Viện nghiên cứu rau quả Châu Quỳ - Gia Lâm - HN	Viet Nam	821	0,0082%
72	Mai Thị Lan Anh	(Đặng Đình Trường), CC4, Bán đảo Hồ Linh Đàm, Hoàn Liệt, Hoàng Mai, Hà Nội	Viet Nam	1.000	0,0100%
73	Mai Tuấn Dũng	29 Hàng Bồ, Hà Nội	Viet Nam	20	0,0002%
74	Nghiêm Chí Minh	Số 18 Ngõ 189 Hoàng Hoa Thám, Ba đình, HN	Viet Nam	5.000	0,0500%
75	Nguyễn Anh Tuấn	Số 59, ngách 86/16 Tô Vĩnh Diện, Hà Nội	Viet Nam	500	0,0050%
76	Nguyễn Bá Phục	B18 TT11 KĐT MỚI VĂN QUÁN, HÀ ĐÔNG	Viet Nam	12.186	0,1219%
77	Nguyễn Danh Thiệp	Số 8, Nguyễn Gia Thiều, Hoàn Kiếm, Hà Nội	Viet Nam	730	0,0073%
78	Nguyễn Ngọc Cương	Phòng 1616, Số 10 Hoa Lư, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng Hà Nội	Viet Nam	7.293	0,0729%
79	Nguyễn Thị Hiền	C29, TT DƯỢC PHẨM 2, HAI BÀ TRƯNG, HN	Viet Nam	291	0,0029%
80	Nguyễn Thị Lan	29 HOÀNG SA, P. ĐAKAO, Q. 1, TP. HCM	Viet Nam	10.000	0,1000%
81	Nguyễn T Phương Hoa	SỐ 44, PHỐ THANH BÌNH, HÀ ĐÔNG, HN	Viet Nam	100	0,0010%
82	Nguyễn Thị Tình	128B/4 NGUYỄN CHÍ THANH, P.3, Q.10, TP. HCM	Viet Nam	5.000	0,0500%
83	Nguyễn Thụy Năm	383/10B/24 BÀ HẠT , P4 , Q10	Viet Nam	5.500	0,0550%
84	Nguyễn Văn Phước	7/10 Nguyễn Thị Minh Khai, Q.1, Hồ chí Minh	Viet Nam	500	0,0050%
85	Nguyễn Văn Sắc	7A/108 THÀNH THÁI, P.14, Q.10, TP.HCM	Viet Nam	2.030	0,0203%
86	Nghiêm Sơn Tùng	TT Trường Cao Đẳng Tài Nguyên và Môi Trường Hà Nội	Viet Nam	30	0,0003%
87	Nguyễn Duy Tiến	Tứ Kỳ Thượng, xã Ngọc kỳ, huyện Tứ Kỳ, Hải Dương	Viet Nam	40	0,0004%
88	Nguyễn Anh Ngọc	Số 1, Lê Phụng Hiểu, Hoàn Kiếm, Hà Nội	Viet Nam	11.390	0,1139%
89	Nguyễn Anh Tiến	P710 - Nơ 8 Bán đảo Linh Đàm, Hoàng Mai, HN	Viet Nam	36.002	0,3600%
90	Nguyễn Anh Tuấn	Công ty Hud 3, 40 Lê Hồng Phong, Hà Đông, Hà Nội	Viet Nam	6.000	0,0600%
91	Nguyễn Bao Cường	Số 38 Tản Đà, Nguyễn Trãi, Hà Đông, Hà Nội	Viet Nam	14.413	0,1441%
92	Nguyễn Bá Tú	Đội 2, La Khê, Văn Khê, Hà Đông	Viet Nam	10.591	0,1059%
93	Nguyễn Bồi Nam	162 Trần Quang Khải, Hà Nội	Viet Nam	390	0,0039%
94	Nguyễn Châu Phong	270 phan đình phùng, P.2, Đà lạt, Lâm Đồng	Viet Nam	1.000	0,0100%
95	Nguyễn Công Tâm	Số 129 Khu TT Thương Nghiệp Vận Tải Kiến Hưng, Hà Đông, HN	Viet Nam	46.370	0,4637%

96	Nguyễn Công Định	SN 42 ngõ 2 T.Thể CA Ba la - tổ 7 - P. Phú La - Hà Đông - HN	Viet Nam	5.227	0,0523%
97	Nguyễn Cẩm Tú	Số 71 - Trần Phú - Tân Dân - Việt Trì - Phú Thọ	Viet Nam	3.937	0,0394%
98	Nguyễn Diệu Chinh	P1-D3 Thủ Lệ, Cống Vị, Ba Đình, Hà Nội	Viet Nam	2.200	0,0220%
99	Nguyễn Hiệp	Nhà 36 Ngõ 2 Giảng Võ- Đống Đa- Hà Nội	Viet Nam	150.000	1,5000%
100	Nguyễn Hoài Nam	CTCP Đầu tư và Xây dựng HUD3 - 40 Lê Hồng Phong, Hà Đông, Hà nội	Viet Nam	3.635	0,0364%
101	Nguyễn Hoàng Dương	A38, TT18 Văn Quán, Hà Đông, HN	Viet Nam	32.997	0,3300%
102	Nguyễn Huy Thưởng	A8/100 Đội Cấn (40 Giang Văn Minh) Đội Cấn - Ba Đình - Hà Nội	Viet Nam	110	0,0011%
103	Nguyễn Hải Sâm	Số 60 Ngõ Bà Triệu - Nguyễn Trãi - Hà Đông - Hà Nội	Viet Nam	12.060	0,1206%
104	Nguyễn Hồng Long	116 Nhuệ Giang - Nguyễn Trãi - Hà Đông - Hà Nội	Viet Nam	113.301	1,1330%
105	Nguyễn Hồng Lâm	C5, P10, Trung Liệt, Đống Đa, Hà Nội	Viet Nam	500	0,0050%
106	Nguyễn Hữu Thiêm	E4B/11 ấp 5, QL50, Phong Phú, Bình Chánh, Tp.HCM	Viet Nam	2.000	0,0200%
107	Nguyễn Khắc Lân	B22 TT2 Đô thị Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội	Viet Nam	1.000	0,0100%
108	Nguyễn Kiên Quang	SN M11/ Ngõ 6, Bế Văn Đàn, Hà Đông, Hà Nội	Viet Nam	620	0,0062%
109	Nguyễn Lê Minh	Văn Mỗ- Hà Đông- Hà Nội	Viet Nam	411	0,0041%
110	Nguyễn Mai Hương	Số 62 TT4B Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội	Viet Nam	6.483	0,0648%
111	Nguyễn Mạnh Hùng	Số 24, Ngõ 40, Chính Kinh, Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội	Viet Nam	41.000	0,4100%
112	Nguyễn Mạnh Thắng	A38 - TT18 - Văn Quán - Hà Đông - HN	Viet Nam	2.000	0,0200%
113	Nguyễn Nam Phong	36 ngõ 2 Giảng Võ Đống Đa Hà Nội	Viet Nam	10.010	0,1001%
114	Nguyễn Ngọc Chương	78B, Ngọc Hà, Ba Đình, Hà Nội	Viet Nam	500	0,0050%
115	Nguyễn Ngọc Chương	95/12 Đường Mậu Thân,Q. Ninh Kiều, TP.Cần Thơ	Viet Nam	10	0,0001%
116	Nguyễn Ngọc Ẩm	Số 8A TT Tỉnh Đội, P Phúc La,Quận Hà Đông - Hà Nội	Viet Nam	200	0,0020%
117	Nguyễn Nho Định	Số 12 Nhuệ Giang - Nguyễn Trãi - Hà Đông - HN	Viet Nam	131.767	1,3177%
118	Nguyễn Quang Tân	số 79, Tổ 1, Khu 3 Văn Quán, Hà Đông Hà Nội	Viet Nam	6.000	0,0600%
119	Nguyễn Quý Anh	Số 40, Lê Hồng Phong, P. Hà Cầu, Q. Hà Đông, HN	Viet Nam	6.735	0,0674%
120	Nguyễn Quốc Hiến	Số nhà 24, Khu Cầu Đỏ 5, Hà Cầu, Hà Đông, Hà Nội	Viet Nam	1	0,0000%
121	Nguyễn Quốc Huy	Số 4 - Hàng Đồng- Hoàn Kiếm- Hà Nội	Viet Nam	1.467	0,0147%
122	Nguyễn Quốc Kỳ	Nhà B20, lô TT12 khu đô thị mới Văn Quán, quận Hà Đông, HN	Viet Nam	34.890	0,3489%
123	Nguyễn Quỳnh Nga	Số 12 ngõ 12 TT Học viện Ngân hàng-Chùa Bộc -Đống Đa-Hà Nội Hà Nội	Viet Nam	2.000	0,0200%
124	Nguyễn T.Thanh Xuân	Quang Trung- Hà Đông- Hà Nội	Viet Nam	408	0,0041%
125	Nguyễn Thanh Hằng	65 Nguyễn Thái Học, Hà Nội	Viet Nam	10	0,0001%

126	Nguyễn Thành Chung	Tiên Hải- Duy Tiên- Hà Nam	Viet Nam	821	0,0082%
127	Nguyễn Thành Nam	Số 80 Hà Trì 1, phường Hà Cầu, Hà Đông, Hà Nội	Viet Nam	7.457	0,0746%
128	Nguyễn Thế Anh	Phòng 2204, CT1, Chung Cư Bắc Hà, P.Mộ Lao, Hà Đông, Hà Nội	Viet Nam	3.343	0,0334%
129	Nguyễn Thị Bích Hồng	P220, C8, Khu tập thể Kim Liên, Q. Đống Đa, HN	Viet Nam	7.735	0,0774%
130	Nguyễn Thị Danh	Trung tâm Thi Nghiệm XD Sông Đà; B14, TT8, Hà Đông - Hà Nội	Viet Nam	2.000	0,0200%
131	Nguyễn Thị Doãn Như	A38 TT18 Văn Quán - Hà Đông - HN	Viet Nam	2.000	0,0200%
132	Nguyễn Thị Hoa	Phúc La, Hà Đông, Hà Nội	Viet Nam	50.000	0,5000%
133	Nguyễn Thị Hoan	Công ty CP Đầu tư và xây dựng HUD3	Viet Nam	4.000	0,0400%
134	Nguyễn Thị Hoàng Ngân	37/33 ngõ Văn Chương 2, Đống Đa, Hà Nội	Viet Nam	500	0,0050%
135	Nguyễn Thị Hồng Nhung	Số 10 ngõ 1 Nguyễn Công Trứ - Phúc La - Hà Đông - HN	Viet Nam	55.000	0,5500%
136	Nguyễn Thị Hồng Nhung	Nguyễn Trãi, Hà Đông, HN	Viet Nam	7	0,0001%
137	Nguyễn Thị Hồng Thủy	Quận Hà Đông, Hà Nội	Viet Nam	300	0,0030%
138	Nguyễn Thị Lan Anh	Số 14, ngõ 71, Phố Lê Hồng Phong, Ba Đình, Hà Nội	Viet Nam	9.000	0,0900%
139	Nguyễn Thị Lý	Số 27 ngõ 139 Tam Trinh - Hoàng Mai - Hà Nội	Viet Nam	20.000	0,2000%
140	Nguyễn Thị Lợi	Số 61, dãy 1, Tổ dân phố Đa sỹ, Kiến Hưng, Hà Đông, Hà Nội	Viet Nam	4.000	0,0400%
141	Nguyễn Thị Minh Thúy	Số 16, Cao Thắng, Yết Kiêu, Hà Đông, Hà Nội	Viet Nam	18.755	0,1876%
142	Nguyễn Thị Ngọc Ninh	P 702 CT1-2 Khu đô thị Mễ Trì hạ - Hà Nội	Viet Nam	2.472	0,0247%
143	Nguyễn Thị Như	P220 - C8, Khu Tập thể Kim Liên, Đống Đa, Hà Nội	Viet Nam	18.143	0,1814%
144	Nguyễn Thị Nhận	SN 1 LK14 Khu Đô Thị Xa la, Hà Đông, Hà Nội	Viet Nam	9.491	0,0949%
145	Nguyễn T Phương Thúy	160 - Khu B - Tập thể đại học Kiến Trúc - Hà Nội	Viet Nam	1.000	0,0100%
146	Nguyễn T Quỳnh Hương	Quang Trung, Hà đông, Hà Nội	Viet Nam	1.000	0,0100%
147	Nguyễn Thị Sâm	Số 11 hẻm 1/2 ngõ 13 Huyền Kỳ, Hà Đông, HN	Viet Nam	203	0,0020%
148	Nguyễn T Thanh Hồng	A2 TT10 Văn Quán Q. Hà Đông TP. Hà Nội	Viet Nam	35.000	0,3500%
149	Nguyễn Thị Thu	TT 3, 28 A, Khu đô thị Văn Quán Hà Đông	Viet Nam	5.000	0,0500%
150	Nguyễn Thị Thu Nhàn	48B TT2 Khu Đô Thị Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội	Viet Nam	100.000	1,0000%
151	Nguyễn Thị Thuỳ Biên	Số nhà 10, ngõ 84 Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội (Ko gửi về nhà)	Viet Nam	1.700	0,0170%
152	Nguyễn Thị Thúy	34/4 Kim Đồng, Giáp Bát, Hoàng Mai, Hà Nội	Viet Nam	17.647	0,1765%
153	Nguyễn Thị Tuyên	102/25 Ngõ Bưu điện, Cầu Giấy, Hà Nội	Viet Nam	5.000	0,0500%
154	Nguyễn Thị Tuyết Lê	Số 28, Ngõ 167 Phương Mai, Đống Đa, Hà Nội	Viet Nam	75.000	0,7500%
155	Nguyễn Thị Tình	Ban Dân Tộc Thành Phố	Viet Nam	2.575	0,0258%

156	Nguyễn Thị Vân	Số 11 - Ngõ 12 - Nguyễn Phúc Lai - Đống Đa - Hà Nội	Viet Nam	15.000	0,1500%
157	Nguyễn Thị Yên	P204D ngõ 32 Lương Đình Của Hà Nội	Viet Nam	2.000	0,0200%
158	Nguyễn Tiến Lợi	Số nhà 40 - đường Thống Nhất – TT Kẻ Sặt – Bình Giang Hải Dương	Viet Nam	3.230	0,0323%
159	Nguyễn Tiến Nghị	Sô 8, TT Cơ Khí Điện, La Khê, Hà Đông, Hà Nội	Viet Nam	8.153	0,0815%
160	Nguyễn Tiến Vũ	302 Chung cư A View, Nguyễn văn Linh, Phong Phú, Bình Chánh, Tp. HCM	Viet Nam	4.000	0,0400%
161	Nguyễn Trung Hùng	P109 Tập Thể Viện KHCNXD- Tổ 52 Nghĩa Tân, Cầu Giấy, Hà Nội	Viet Nam	74.997	0,7500%
162	Nguyễn Tuấn Anh	Số 62 TT Vật tư Thủy Lợi, Thanh Trì, Hà Nội	Viet Nam	6.000	0,0600%
163	Nguyễn Viết Cường	A16 Ngõ 6A Thành Công, Ba Đình	Viet Nam	2.400	0,0240%
164	Nguyễn Việt Anh	Số 3 Ngách 68/4 Chùa Liên Phái - Bạch Mai - Hà Nội	Viet Nam	793	0,0079%
165	Nguyễn Việt Dũng	Số 48B TT2 Khu Đô Thị văn Quán, Hà Đông, Hà Nội	Viet Nam	107.183	1,0718%
166	Nguyễn Việt Hùng	Bạch Đằng, Vạn Phúc, Hà Nội	Viet Nam	12.647	0,1265%
167	Nguyễn Văn Bách	C6 - Lô 16 - Khu Đô thị mới Định Công - Hà Nội.	Viet Nam	29.417	0,2942%
168	Nguyễn Văn Chung	Đường 84 - Kim Quan, Thạch Thất, Hà Nội	Viet Nam	880	0,0088%
169	Nguyễn Văn Cường	Công ty RTD, KCN An Khánh	Viet Nam	2.000	0,0200%
170	Nguyễn Văn Hoà	Lam Điền- Chương Mỹ- Hà Nội	Viet Nam	1.173	0,0117%
171	Nguyễn Văn Hùng	Số 3 A6 khối 8 Vạn Phúc - Hà Đông - Hà Nội	Viet Nam	10.591	0,1059%
172	Nguyễn Văn Sửa	Số 27 Ngõ 1 Nguyễn Thái Học, Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội	Viet Nam	11.241	0,1124%
173	Nguyễn Văn Thanh	Số 3, Tổ 39, Phường Thanh Xuân Trung, Thanh Xuân, Hà Nội	Viet Nam	27.417	0,2742%
174	Nguyễn Văn Thành	Số 46 Ngõ 376 Đường Bưởi, Quận Ba Đình, Hà Nội	Viet Nam	2.790	0,0279%
175	Nguyễn Văn Thành	03 Đường 06 Cư xá Bình Thới, P.8, Q.11, TP.HCM	Viet Nam	2.000	0,0200%
176	Nguyễn Văn Thọ	Số 48B TT2 Văn Quán - Hà Đông - HN	Viet Nam	148.547	1,4855%
177	Nguyễn Xuân Dũng	Đại Xuyên, Phú Xuyên, Hà Nội	Viet Nam	30.077	0,3008%
178	Nguyễn Xuân Mai	Từ Liêm - Hà Nội	Viet Nam	2.407	0,0241%
179	Nguyễn Xuân Nguyên	Số 5B Hoàng Hoá Thám, Thuỵ Khuê, Tây Hồ, Hà Nội	Viet Nam	1.000	0,0100%
180	Nguyễn Xuân Thành	P4 Ngõ 20 Ngô Quyền - Quang Trung - Hà Đông - Hà Nội	Viet Nam	616	0,0062%
181	Nguyễn Xuân Thái	số 104-C5 Tổ 14B, Khương Thượng, Hà Nội	Viet Nam	64.020	0,6402%
182	Nguyễn Đình Cảng	Số 71 Quang Trung, Hồng Bàng , HP	Viet Nam	3.000	0,0300%
183	Nguyễn Đình Khánh	16A TT Cao tầng, P. Nguyễn Trãi, Q. Hà Đông, HN	Viet Nam	2.755	0,0276%
184	Nguyễn Đình Phúc	Số 04 Lê Văn Tám, Hồng Gai, Quảng Ninh	Viet Nam	1.000	0,0100%
185	Nguyễn Đăng Nam	Giáp Bát- Quận Hoàng Mai- Hà Nội	Viet Nam	25.000	0,2500%

186	Nguyễn Đức Long	Tổ 13B- PH Phương Lâm- TP Hoà Bình	Viet Nam	1.900	0,0190%
187	Nguyễn Đức Quang	Số 1, TT A76, Thôn Hoàng Năm, Xã Cổ Nhuế, Từ Liêm, Hà Nội	Viet Nam	500	0,0050%
188	Nguyễn Đức Thuần	17 Nguyễn Thiệp, Ba Đình, Hà Nội	Viet Nam	3.000	0,0300%
189	Nguyễn Đức Toàn	B18 TT5 Khu Đô Thị Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội	Viet Nam	25.000	0,2500%
190	Ngô Doãn	3/18 Ngõ 165 Đường Cầu Giấy, P.Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội	Viet Nam	2.477	0,0248%
191	Ngô Hương Giang	P1502-CT3B Khu Đô Thị Mới Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội	Viet Nam	45.510	0,4551%
192	Ngô Hải Khương	Số 22 C2 Tổ 48 Mai Dịch, Cầu Giấy, Hà Nội	Viet Nam	677	0,0068%
193	Ngô Văn Minh	Phòng 1409, Nhà 18T1, Khu đô thị Trung Hòa, Nhân Chính, QuậnThanh Xuân, Hà Nội	Viet Nam	1.000	0,0100%
194	Ngô Văn Sáu	Số 23/1 Trần Phú, Phường Mỗ Lao, Quận Hà Đông, Tp Hà Nội	Viet Nam	5.891	0,0589%
195	Ngô Văn Sáu	Số 23/1 Trần Phú, P.Mộ Lao, Hà Đông, Hà Nội	Viet Nam	33.700	0,3370%
196	Ngô Văn Thứ	Nhà số 5, dãy A7, tập thể ĐHKTQD, Đồng Tâm , Hai Bà Trưng, HN	Viet Nam	50.000	0,5000%
197	Phan Thị Thanh Lan	8/169 Phạm Hữu Điều - Niệm Nghĩa - Lê Chân - Hải Phòng	Viet Nam	4.350	0,0435%
198	Phan Tiến Dũng	P404 E1 Thanh Xuân Bắc, Hà Nội	Viet Nam	6.747	0,0675%
199	Phan Trường Sơn	Số 40 Lê Hồng Phong, Hà Đông, HN	Viet Nam	50.000	0,5000%
200	Phan Văn Đời	78 Tôn Thất Thuyết,P16,Q4	Viet Nam	330	0,0033%
201	Phan Xuân Thuý	Tây Hiến- Nghĩa Đàn- Nghệ An	Viet Nam	204	0,0020%
202	Phùng Chí Cường	74 tổ 4, phường Mỗ Lao, Hà Đông, Hà Nội	Viet Nam	55.000	0,5500%
203	Phùng Chí Kiên	Số 74 tổ 4, Mỗ Lao, Hà Đông, Hà Nội	Viet Nam	60.000	0,6000%
204	Phùng Thị Kim Thoa	126 Nguyễn Viết Xuân, Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội	Viet Nam	7	0,0001%
205	Phạm Kim Tuyền	Số 4 ngõ 23 Nguyễn Đình Chiểu, Tổ 20, Phường Kỳ Bá, TP. Thái Bình	Viet Nam	1.000	0,0100%
206	Phạm Kế Dưỡng	Thôn Đông Cứa - Dũng Tiến- Thường Tín- Hà Nội	Viet Nam	1.087	0,0109%
207	Phạm Nguyễn Bảo Quốc	177/7 Nguyễn Lương Bằng. Q.Liên Chiểu,TP Đà Nẵng	Viet Nam	2.100	0,0210%
208	Phạm Ngọc Hưng	Tổ 4, Tân Mai, Hoàng Mai, Hà Nội	Viet Nam	500	0,0050%
209	Phạm Quốc Huy	N4 - ngõ 12 - Ngô Quyền - Quang Trung - Hà Đông - Hà Nội	Viet Nam	90.313	0,9031%
210	Phạm Thị Bích Ngọc	Trung tâm TNXD Sông Đà, B14, TT8 Văn Quán, Hà Đông Hà Nội	Viet Nam	2.000	0,0200%
211	Phạm Thị Hồng	P1002 CT7B Khu ĐTM Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội	Viet Nam	8.000	0,0800%
212	Phạm Thị Mai Hà	P303 - 74 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội	Viet Nam	4.000	0,0400%
213	Phạm Thị Thanh Mai	19/162 Nguyễn Văn Cừ, Bồ Đề,Long Biên	Viet Nam	5.000	0,0500%
214	Phạm Thị Thu Hòa	P404, Nhà E13, Thanh Xuân Bắc, Thanh Xuân, Hà Nội	Viet Nam	2.000	0,0200%

215	Phạm Tài Hiển	Trung tâm Thí nghiệm XD Sông Đà - B14 TT8 Văn Quán, Hà Đông	Viet Nam	6.000	0,0600%
216	Phạm Văn Công	Số 40 Lê Hồng Phong, Hà Cầu, Hà Đông, Hà Nội	Viet Nam	223	0,0022%
217	Phạm Văn Hùng	313 A5 Khu TT 5 Tầng, P07, TP Vũng Tàu	Viet Nam	500	0,0050%
218	Phạm Văn Phong	P1513 tòa nhà TTTM và CHCC Xa La, Hà Đông, HN	Viet Nam	19.400	0,1940%
219	Phạm Văn Sự	A12 - TT10 - Văn Quán - Hà Đông - HN	Viet Nam	104.447	1,0445%
220	Phạm Văn Thái	A56 TT2 Đô Thị Văn Quán, Hà Đông Hà Tây	Viet Nam	500	0,0050%
221	Phạm Xuân Thái	Phòng 301, Số 1 Lê Phụng Hiểu, Hà Nội	Viet Nam	7.260	0,0726%
222	Phạm Xuân Xuyên	332 Phan Đình Phùng, P.1 , Q. Phú Nhuận, Tp.HCM	Viet Nam	700	0,0070%
223	Phạm Đức Bình	TT Viện TK Công trình cơ khí, Trung Văn, Từ Liêm, Hà Nội (131003)	Viet Nam	11.020	0,1102%
224	Phạm Đức Cường	Số 18N3 Ngõ 58 Triều Khúc, Thanh Xuân, Hà Nội	Viet Nam	25.000	0,2500%
225	Trần Thị Hồng Loan	128 BIS NGUYỄN CHÍ THANH, F.03, Q.10, TP.HCM	Viet Nam	5.820	0,0582%
226	Trần Văn Trường	PHÒNG 1403 CC 159 ĐIỆN BIÊN PHỦ, P.15, Q. BÌNH THẠNH	Viet Nam	5.015	0,0502%
227	Triệu Thị Ký	B8 TT1 Khu đô thị Văn Quán - Hà Đông	Viet Nam	24.557	0,2456%
228	Trương Thị Hương	86 dốc Ngọc Hà, Ba Đình, Hà Nội Ba Đình Hà Nội	Viet Nam	3.320	0,0332%
229	Trương Văn Tuyến	Tổ 26 Thị trấn Đông Anh, Hà Nội	Viet Nam	21.000	0,2100%
230	Trần Danh Hoàng	Thạch Vĩnh, Thạch Hà, Hà Tĩnh	Viet Nam	9.100	0,0910%
231	Trần Hà Kiên	10B đường Bờ Sông - Nghĩa Dũng - Ba Đình - Hà Nội	Viet Nam	500	0,0050%
232	Trần Hạnh Dung	Số 130 khu B tập thể trường ĐH Kiến Trúc - Hà Nội	Viet Nam	500	0,0050%
233	Trần Minh Hiến	Tổ 10 Đức Giang, Long Biên, Hà Nội	Viet Nam	600	0,0060%
234	Trần Minh Hải	Số 80, ngõ 42, Phố Triều Khúc, P.Thanh Xuân Nam, HN	Viet Nam	4.980	0,0498%
235	Trần Nam Cao	Thọ Châu, Châu Sơn, Duy Tiên, Hà Nam	Viet Nam	1	0,0000%
236	Trần Quang Thân	10/9 Đường Số 14, Khi Dân Cư Bình Phú, Q.6	Viet Nam	3.000	0,0300%
237	Trần Quý Hưng	Số 46 Ngõ 58 Nguyễn Khánh Toàn - Cầu Giấy - Hà Nội	Viet Nam	1.467	0,0147%
238	Trần Thanh Hoa	Khu TT Tây Mỗ, Từ Liêm, Hà Nội	Viet Nam	940	0,0094%
239	Trần Thuý Hà	Số 74 Ngõ 82 Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội	Viet Nam	2.000	0,0200%
240	Trần Thành Nam	Phòng 507 Tập thể 435A đường Giải Phóng, P. Phương Liệt, Thanh Xuân, Hà Nội	Viet Nam	20	0,0002%
241	Trần Thành Trung	79 B, Ngõ 68/53/22 Cầu Giấy, Hà Nội	Viet Nam	380	0,0038%
242	Trần Thị Thủy	Hậu Dưỡng, Kim Chung, Đông Anh Hà Nội	Viet Nam	100	0,0010%
243	Trần Thị Luyến	Số 24, ngõ 40 Chính Kinh, NHân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội	Viet Nam	1.010	0,0101%
244	Trần Thị Minh	A50 - TT11 khu đô thị mới Văn Quán - Hà Đông - HN	Viet Nam	5	0,0001%

245	Trần Thị Nga	Nhà B10, lô TT13, khu đô thị mới Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội	Viet Nam	1.000	0,0100%
246	Trần Thị Phương	số 80 hà trì1 hà cầu hà đông hà nội	Viet Nam	24.067	0,2407%
247	Trần Thị Thu Hà	P308 -G7 Thanh Xuân Bắc, Thanh Xuân, HN	Viet Nam	400	0,0040%
248	Trần Thị Thu Thủy	B14, TT8, Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội	Viet Nam	4.000	0,0400%
249	Trần Thị Thuận	Số nhà 12B, TT Sông Đà, Tân Triều, Thanh Trì, Hà Nội	Viet Nam	2.000	0,0200%
250	Trần Thị Thúy	B20 TT12 Khu Đô Thị Mới Văn Quán, Hà Đông, HN	Viet Nam	43.503	0,4350%
251	Trần Thị Thịnh	số 1 ngõ 5 Kim Mã, Hà Nội	Viet Nam	3.450	0,0345%
252	Trần Thị Vân Trang	70 Lê Lợi, Hà Đông, Hà Nội	Viet Nam	1	0,0000%
253	Trần Thị Ánh	A18 BT6 Khu đô thị Văn Quán - Hà Đông - HN	Viet Nam	124.997	1,2500%
254	Trần Trung Hiếu	Phòng 4, dãy 5, gian TT BVGTVT Láng Thượng, Đống Đa, Hà Nội	Viet Nam	505	0,0051%
255	Trần Trường Thành	160, Nguyễn Thái Học, Hà Nội	Viet Nam	1.000	0,0100%
256	Trần Văn Hải	40 Lê Hồng Phong - Hà Đông - Hà Nội	Viet Nam	360	0,0036%
257	Trần Văn Mười	128 B/4 Nguyễn Chí Thanh, P3, Q10, Tp.HCM	Viet Nam	86.990	0,8699%
258	Trần Văn Sự	CTy CP Đầu Tư, Và Xây Dựng HUD3	Viet Nam	4.113	0,0411%
259	Trần Văn Thư	40 Lê Hồng Phong, Hà Đông, Hà Nội	Viet Nam	583	0,0058%
260	Trần Vũ Anh	Số 33 Phố Khương Thượng, Đống Đa, Hà Nội	Viet Nam	56.377	0,5638%
261	Trần Xuân Quang	TT5, B6, Văn Quán, Phú La, Hà Đông, HN	Viet Nam	125.783	1,2578%
262	Trần đình Vọng	123 Tô Hiều, TX Hà đông, Tỉnh Hà Tây	Viet Nam	60.000	0,6000%
263	Trịnh Duy Hoàn	40 Lê Hồng Phong, Phường Hà Cầu, Hà Đông, HN	Viet Nam	5.000	0,0500%
264	Trịnh Dương	047688025_(14101962)_UTDT_3960 Tổ 14 Quan Hoa Cầu Giấy Hà Nội	Viet Nam	13.442	0,1344%
265	Trịnh Thị Bích Thảo	số 35 Ngõ 25 Phan Đình Phùng, Hà Nội	Viet Nam	2.000	0,0200%
266	Trịnh Văn Phong	Ngô Quyền- Phù Tiên- Hải Hưng	Viet Nam	20	0,0002%
267	Tôn Thất Chương	41 ĐƯỜNG 52, CƯ XÁ LỮ GIA, Q.11, TP.HCM	Viet Nam	190	0,0019%
268	Tô Thị Nga	Tổ 13, phường Phương Lâm, TP. Hòa Bình, Hòa Bình	Viet Nam	100	0,0010%
269	Tăng Mạnh Hải	12 Đào Tấn - Cống Vị - Ba Đình - Hà Nội	Viet Nam	5.189	0,0519%
270	Tạ Thị Anh	Nguyễn Trãi, Hà Đông, HN	Viet Nam	30.005	0,3001%
271	Tạ Thị Ngọc Dung	TT Thí Nghiệm Xây Dựng Sông Đà	Viet Nam	2.400	0,0240%
272	Tống Đức Dũng	An Hòa - An Dương - Hải Phòng	Viet Nam	880	0,0088%
273	Võ Duy Hiển	P323 - CT4 Mỹ Đình - Sông Đà - Mễ Trì - Từ Liêm - HN	Viet Nam	50.000	0,5000%
274	Võ Văn Kim Y	13 Phạm Ngũ Lão, TP. Cần Thơ	Viet Nam	3.700	0,0370%

275	Vũ Hải Long	SN6, Ngõ 2, Tổ 4, Phường Định Công, Hoàng mai, Hà Nội	Viet Nam	13	0,0001%
276	Vũ Minh Thắng	Số 8, Phố tiểu công nghệ, Yết Kiêu, Hà Đông, Hà Nội	Viet Nam	8.241	0,0824%
277	Vũ Ngọc Vĩnh	P628 CT2A - Văn Quán - Hà Đông - Hà Nội	Viet Nam	1.087	0,0109%
278	Vũ Quang Thọ	NHĐT & PT Sơn La	Viet Nam	50	0,0005%
279	Vũ Quốc Tuấn	P1102 số nhà 184 Hoàng Quốc Việt- Cầu Giấy- Hà Nội	Viet Nam	100	0,0010%
280	Vũ Thái Hải	P202 TT Viện KSTC, Giảng Võ,HN	Viet Nam	600	0,0060%
281	Vũ Văn Chung	Số 28, 255/7 Nguyễn Khang, Cầu Giấy, Hà Nội	Viet Nam	200	0,0020%
282	Vũ hải yến	số 74 Trần Quốc Toản Hoàn Kiếm Hà nội	Viet Nam	48.000	0,4800%
283	Vũ Đình Bình	SN 15, Ngõ 16, Định Công Hạ, Định Công, Hoàng Mai, HN	Viet Nam	8.000	0,0800%
284	Vũ Đình Thi	HUD3, Lê Hồng Phong, Hà Cầu, Hà Đông, HN	Viet Nam	2.055	0,0206%
285	Vũ Đức Lộc	Cửa hàng Hương Lộc 22C, Thuốc Bắc, Hà Nội	Viet Nam	500	0,0050%
286	Vương Đăng Phương	Số 40 Lê Hồng Phong, Hà Đông, Hà Nội	Viet Nam	20.000	0,2000%
287	Đinh Hoàng Tùng	Số 40 Lê Hồng Phong, P.Hà Cầu, Hà Đông, HN	Viet Nam	3.625	0,0363%
288	Đinh Hồng Thái	Số 20/2 ngõ Simco, Phạm Hùng, HN	Viet Nam	21.558	0,2156%
289	Đinh Ngọc Khánh	307 B2 Mai Dịch, Cầu Giấy	Viet Nam	8.000	0,0800%
290	Đinh Quang Hải	P513 chung Cư An Lộc 2, Phường An phú, Q2, TP HCM	Viet Nam	500	0,0050%
291	Đinh Thị Hồng Ngọc	2B Nam Tràng - Hà Nội	Viet Nam	780	0,0078%
292	Đinh Thị Oanh	73 Nguyễn Công Trứ, HN	Viet Nam	27.500	0,2750%
293	Đinh Xuân Thức	Số nhà 16B, Ngách 1, Ngõ 146 Định Công, Hoàng Mai, HN	Viet Nam	29.223	0,2922%
294	Đoàn Thị Hiền	C44 TT14 Khu đô thị mới Văn Quán - Hà Đông - Hà Nội	Viet Nam	97.955	0,9796%
295	Đoàn Trung Thành	P2, H1, TT Bộ GT, Ngọc Khánh, Ba Đình, HN	Viet Nam	64.997	0,6500%
296	Đoàn Trần Phú	Số 7/41/ Trần Duy Hưng, Cầu Giấy Hà Nội	Viet Nam	1.700	0,0170%
297	Đoàn Việt Quân	73 Nguyễn Công Trứ, HN	Viet Nam	15.000	0,1500%
298	Đoàn Văn Tú	Thôn Thuần Nhất, Phú Lộc, hiệu Lộc, Thanh Hóa	Viet Nam	1.000	0,0100%
299	Đàm Bắc Hà	Sô 24 Ngô Hàng Bội, Đống Đa, Hà Nội	Viet Nam	75.000	0,7500%
300	Đàm Kiều Oanh	B22-BT6, Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội	Viet Nam	6.173	0,0617%
301	Đàm Xuân Tùng	Cty ĐT&XD HUD3, 123 Tô Hiệu, Hà Đông	Viet Nam	10.000	0,1000%
302	Đào Thanh Tuấn	Xóm giữa - Đại Vy - Đại Đồng- Tiên Du- Bắc Ninh	Viet Nam	8.741	0,0874%
303	Đào Đức Quý	P306 CC159 Điện Biên Phủ Phường 15 Bình Thạnh TP Hồ Chí Minh	Viet Nam	26.410	0,2641%
304	Đặng Ngọc Tốt	98 QUÁCH ĐÌNH BẢO, P.PHÚ THẠNH, Q.TÂN PHÚ, TPHCM	Viet Nam	80.500	0,8050%
305	Đặng Quang Quân	Nhà số 1 ngách 55/21A - Vũ Xuân Thiều Long Biên - Hà Nội	Viet Nam	2.677	0,0268%

306	Đặng Văn Dương	Xã Tiên Ngoại - Duy Tiên - Hà Nam	Viet Nam	5.261	0,0526%
307	Đặng Văn Phong	Phòng 512, NO7B Bán đảo Linh Đàm - Hoàng Mai - Hà Nội	Viet Nam	5.000	0,0500%
308	Đặng Đình Trường	(HUD6)CC4, Bán Đảo Linh Đàm, Hoàng Liệt,Hoàng Mai, Hà Nội	Viet Nam	1.730	0,0173%
309	Đỗ Thị Hòa	SỐ 57 XÓM THỊ, MỖ LAO, HÀ ĐÔNG, HN	Viet Nam	11.471	0,1147%
310	Đỗ Danh Tám	Số 5, Ngõ 4, Tập thể Công ty Khu Nam, Thanh Bình, Mỗ Lao, HĐ	Viet Nam	8.317	0,0832%
311	Đỗ Hồng Lam	Số 8 ngách 102/67 Hoàng Đạo Thành Hà Nội	Viet Nam	1.000	0,0100%
312	Đỗ Khiêm	Số 45 Quang Trung, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Viet Nam	1.610	0,0161%
313	Đỗ Thị Hồng Minh	A56, TT2, Khu ĐT Văn Quán, Hà Đông Hà Nội	Viet Nam	50	0,0005%
314	Đỗ Thị Thanh Phương	Số 15/65 Phan Bội Châu B, Nam Định	Viet Nam	500	0,0050%
315	Đỗ Thị Thu Hà	Tổ 5, Khu Độc Lập, P.Vạn Phúc, Q. Hà Đông, TP Hà Nội	Viet Nam	1.290	0,0129%
316	Đỗ Thị Toán	Nhà G1 - Thanh Xuân Nam - Thanh Xuân - Hà Nội	Viet Nam	3.000	0,0300%
317	Đỗ Viết Kiên	Xuân Hòa-Vũ Thư-Thái Bình	Viet Nam	200	0,0020%
Cộng cá nhân				4.899.342	
b. Tổ chức					
318	Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT	Tầng 2, Toà nhà 71 Nguyễn Chí Thanh, Láng Hạ, Đống Đa, HN	Viet Nam	1	0,0000%
319	Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN	1, tầng 10, tầng 11 Tháp BIDV – 35 Hàng Vôi, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội	Viet Nam	1	0,0000%
320	Công ty thương nghiệp tổng hợp Thái Bình	P1701 Tòa nhà 71 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, HN (anh Lê Văn Tuyển)	Viet Nam	300	0,0030%
321	Tập đoàn phát triển nhà và đô thị	Tầng 5,6 toà nhà M5, Nguyễn Chí Thanh - Láng Hạ - Đống Đa - Hà Nội	Viet Nam	5.100.000	51,0003%
Cộng tổ chức				5.100.302	
CỘNG TRONG NƯỚC				9.999.644	
2. NƯỚC NGOÀI					
a. Cá nhân					
322	Shiratori Jinichi	4-5-5 Yahata, Suruga-ku, Shizuoka-shi, Shizuoka 422-8076, Japan	Japan	200	0,0020%
323	Wataru Miyazawa	6-5-5-603 chuourinkan Yamatoshi, Kanagawa-ken, Japan	Japan	100	0,0010%
Cộng cá nhân				300	
Cộng nước ngoài				300	
Tổng cộng				9.999.944	100%

Hà Nội, ngày .... tháng ..... năm 2012

GIÁM ĐỐC